



Empowered lives.
Resilient nations.

SÁNG KIẾN QUẢN LÝ VỀ GIỚI VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ ở Châu Á và Thái Bình Dương



9

GIỚI VÀ THƯƠNG MẠI

SÁNG KIẾN QUẢN LÝ VỀ GIỚI VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ Ở CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG: GIỚI VÀ THƯƠNG MẠI

Quan điểm trình bày trong tài liệu này là của các tác giả và không nhất thiết đại diện cho Liên Hợp Quốc, Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc và các quốc gia thành viên.

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc hợp tác với nhiều đối tác trong xã hội nhằm hỗ trợ các quốc gia vững vàng trong khủng hoảng, chèo lái và duy trì tăng trưởng nhằm nâng cao chất lượng sống của người dân. Có mặt tại 177 quốc gia và vùng lãnh thổ, chúng tôi mang đến triển vọng toàn cầu cũng như sự hiểu biết địa phương nhằm thúc đẩy trao quyền sống và xây dựng quốc gia vững mạnh.

Ấn phẩm do Trung tâm Vùng Châu Á – Thái Bình Dương xuất bản
Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
Bangkok
Thái lan

Trang bìa: Dân làng đánh bắt cá và sò ở Santa Ana, quần đảo Solomon (Adrian Turner)

Thiết kế: Inis Communication

© UNDP, tháng 9 năm 2012



GIỚI THIỆU

Học phần này phân tích mối quan hệ giữa giới và thương mại. Nó mô tả mối liên kết giữa hai chủ thể ở các cấp độ vi mô, trung mô và vĩ mô để giới thiệu những chính sách phát triển. Những phân tích đầu tiên đã chứng minh vai trò của tự do hóa thương mại đối với sự hình thành các thị trường toàn cầu, đôi khi còn được gọi là sự toàn cầu hóa. Các phân tích thương mại cũng như chính sách kinh tế vĩ mô đều không có yếu tố giới, chứ không phải trung lập về giới. Hiểu về các quy trình phát triển của kinh tế và thương mại qua góc nhìn về giới – ví dụ như thông qua việc ứng dụng các phân tích về giới trong hệ thống cung ứng hàng hóa – để tăng hiểu biết của chúng ta về sự tương tác giữa giới và thương mại. Cuối cùng, Học phần này sẽ dành một phần để giới thiệu về những vấn đề mới liên quan đến thương mại, như thương mại trong quyền sở hữu trí tuệ, thương mại trong dịch vụ, cũng như mối quan hệ giữa các hiệp định thương mại và các hiệp định đa phương về môi trường.

MỤC TIÊU HỌC TẬP

Kết thúc Học phần này, học viên sẽ hiểu được:

1. Mối liên kết giữa giới, thương mại và các chính sách kinh tế vĩ mô khác.
2. Mối quan hệ tương tác qua lại giữa thương mại và giới.
3. Những khó khăn, thách thức trong hoạch định các chính sách thương mại có tính tới vấn đề bình đẳng giới.

NỘI DUNG

- I. Toàn cầu hóa, thương mại quốc tế, tăng trưởng và phát triển.
 - A. Đặc điểm mới của thương mại quốc tế.
 - B. Hệ thống thương mại đa phương và môi trường chính sách.
 - C. Vai trò của các thiết chế trong thương mại và quy hoạch phát triển.
- II. Vì sao bình đẳng giới lại quan trọng trong thương mại.
 - A. Kinh nghiệm về toàn cầu hóa và định hướng thương mại ở Châu Á.
 - B. Thương mại là động cơ tăng trưởng: xét từ góc độ giới.
 - C. Giới và hệ thống thương mại đa phương.
 - D. Giới và chuỗi giá trị.
 - E. Thương mại tiểu ngạch không chính thức.
 - F. Tiềm năng lồng ghép bình đẳng giới trong quy hoạch phát triển với các chính sách thương mại.
- III. Các chuyên đề liên quan đến thương mại
 - A. TRIPs
 - B. GATS và các quy định trong nước
 - C. Các hiệp định thương mại và MEAs

THỜI LƯỢNG

1½ ngày

GIẢNG VIÊN CHUẨN BỊ:

Do hầu hết học viên không có kiến thức cơ bản về chính sách thương mại, vì vậy giảng viên nên tập trung vào phần trình bày và phần thảo luận trong tài liệu. Phần cuối có thể yêu cầu kiến thức chuyên ngành.

I. TOÀN CẦU HÓA, THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ, TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN

Mục tiêu: giúp học viên có hiểu biết chung về bản chất sự đóng góp của thương mại đối với toàn cầu hóa, để từ đó hoạch định các chiến lược phát triển kinh tế vĩ mô hiện đại ở Châu Á trong bối cảnh toàn cầu này.



Vivek Prakash / Reuters¹

- A. Tự do hóa thương mại quốc tế là yếu tố then chốt của cải cách kinh tế vĩ mô ra đời cùng với sự điều chỉnh cơ cấu và tái cấu trúc nền kinh tế đang trong giai đoạn chuyển tiếp, và tiếp tục được đưa vào chiến lược xóa đói giảm nghèo (PRSPs), bao gồm Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỉ thế hệ thứ hai (MDG) – dựa trên PRSPs (như đã thảo luận ở Học phần 8). Mặc dù vậy, sự thật là

¹ <http://www.time.com/time/world/article/0,8599,1920867,00.html>

các thị trường được bảo hộ nhất trên thế giới lại chính là các thị trường Mỹ, Châu Âu, và Nhật Bản.

- B. Đối với các nước đã triển khai thực hiện các chương trình điều chỉnh cơ cấu vào những năm 1980, có thể khẳng định là những chương trình này đã giúp các nước đó trở nên sẵn sàng cho tiến trình toàn cầu hóa thông qua việc tạo điều kiện để các nền kinh tế này có cơ hội tiếp cận ngày càng sâu rộng với cạnh tranh quốc tế vốn là một hệ quả của tự do hóa thương mại, bãi bỏ các quy định thị trường, tư nhân hóa, bãi bỏ các quy định tài chính và điều chỉnh tỉ giá theo hướng giảm. Theo một nghĩa nào đó, sự điều chỉnh cơ cấu làm các nền kinh tế ngày càng trở nên theo định hướng thị trường, thực hiện bước chuẩn bị cho thời kì toàn cầu hóa mạnh mẽ.
- C. Đối với các nước đã trải qua giai đoạn chuyển dịch tái cơ cấu kinh tế và đã chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường, càng có thể khẳng định rằng những chương trình tái cơ cấu đã giúp các nước này trở nên sẵn sàng cho tiến trình toàn cầu hóa thông qua việc tạo điều kiện để các nền kinh tế này có cơ hội tiếp cận ngày càng sâu rộng với cạnh tranh quốc tế vốn là một hệ quả của tự do hóa thương mại ra bên ngoài, bãi bỏ quy định về thị trường bên trong, các nhà sản xuất ngày càng có năng lực cạnh tranh, tài chính hóa và điều chỉnh tỷ giá theo hướng giảm, ngày càng tuân theo quy định của thị trường, theo cách nào đó cũng giống như các chương trình điều chỉnh cơ cấu. Theo một nghĩa nào đó, chuyển dịch tái cơ cấu nền kinh tế khiến cho nền kinh tế kế hoạch tập trung trước đây ngày càng trở nên theo định hướng thị trường, chuẩn bị cho thời kì toàn cầu hóa mạnh mẽ.
- D. Một số nước Châu Á đã đơn phương tự do hóa thương mại bằng cách cắt giảm thuế quan hoặc xóa bỏ hạn ngạch nhập khẩu (ví dụ: Việt Nam và Lào). Trong một số trường hợp khác, những yêu cầu cần đáp ứng để có thể trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đòi hỏi phải giảm thiểu các rào cản thương mại.

- E. Theo các học thuyết ban đầu về thương mại, có một giả định phổ biến là tự do hóa thương mại quốc tế là chìa khóa để đảm bảo sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của các nước nghèo, giúp nâng cao năng lực chuyên môn cho phép các nước gặt hái được nhiều lợi ích từ thương mại dựa trên lợi thế cạnh tranh. Về mặt lý thuyết, thương mại quốc tế có thể đem lại lợi ích cho tăng trưởng kinh tế, thông qua phân bổ các nguồn lực một cách tiết kiệm và hiệu quả hơn trong nền kinh tế thế giới dựa trên chuyên môn hóa và căn cứ vào lợi thế cạnh tranh, đồng thời với mở rộng quy mô sản xuất trong nước theo hướng chuyên môn hóa sẽ giúp làm tăng cơ hội việc làm và khả năng tạo thu nhập cho nền kinh tế. Hơn thế nữa, như đã được thảo luận ở Học phần 7 về Giới và Kinh tế vĩ mô, việc thu hút các nguồn đầu tư cho sản xuất hàng hóa có thể tạo ra những tác động đáng kể theo cấp số nhân. Thương mại quốc tế cũng có tiềm năng nâng cao bình đẳng giới thông qua việc tạo ra các cơ hội rộng mở hơn và khả năng đạt được phúc lợi nhiều hơn cho nữ giới².
- F. Tuy nhiên, các nhà hoạch định chính sách và giới học giả hiện đang có nhiều tranh cãi về mối liên hệ giữa mở cửa nền kinh tế và sự tăng trưởng kinh tế. Mặc dù một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng có một sự liên hệ tích cực giữa sự mở cửa và tăng trưởng kinh tế, nhưng cũng có những nghiên cứu khác lại chỉ ra mối liên hệ tiêu cực và không rõ ràng.
- G. Thương mại quốc tế không chỉ liên quan đến các quốc gia và vùng lãnh thổ, mà còn bao gồm toàn bộ các chủ thể: từ các công ty, các chuyên gia đàm phán thương mại, các chủ doanh nghiệp, các nhà nhập khẩu, các nhà xuất khẩu và người tiêu dùng, cho tới các thể chế và các tổ chức xúc tiến thương mại, như các phòng thương mại, hoặc các nhà sản xuất (là chủ của những công ty đơn vị độc lập hay những người lao động được/không được trả lương trong nền kinh tế chính thức hoặc không chính thức). Những chủ thể này có nhiều vai trò khác nhau trong các mối liên hệ thương mại quốc tế, tùy theo từng cấp độ, phạm

² Swamy, Gurushri (2004), ('Thương mại Quốc tế và Phụ nữ'), *Economic and Political Weekly* (Tuần báo Kinh tế Chính trị), Vol 39: 45, pp. 4855 – 4889.

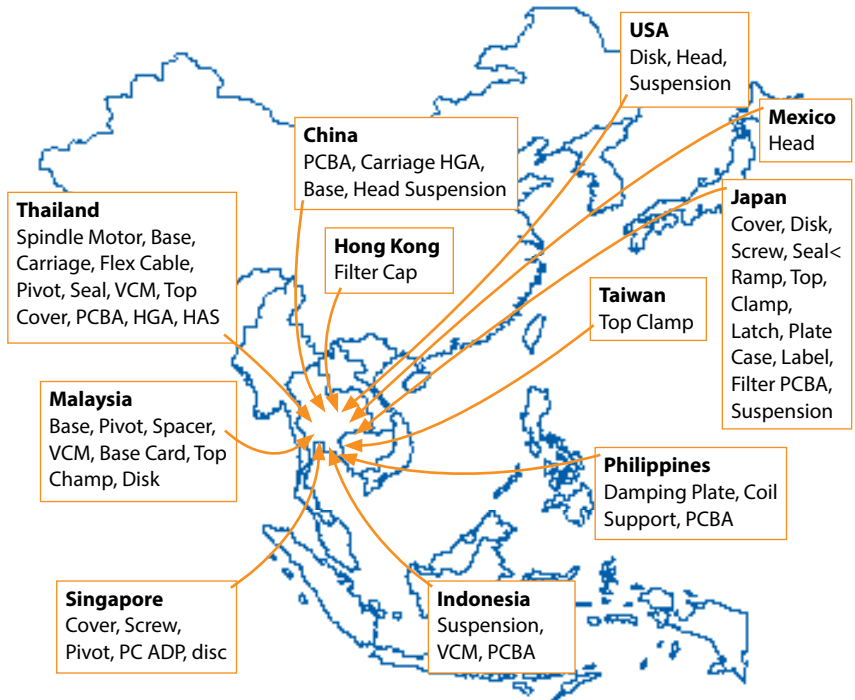
vi tác động và ảnh hưởng đối với thị trường và chính phủ khác nhau và do đó những điều được và mất từ thương mại quốc tế cũng khác nhau.

A. ĐẶC ĐIỂM MỚI CỦA THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Mục tiêu: giải thích phần nào về sự thay đổi trong bản chất của môi trường kinh doanh toàn cầu.

- A. Giai đoạn toàn cầu hóa sâu rộng như hiện nay đã bắt đầu từ giữa những năm 1990. Toàn cầu hóa là sự tăng cường hội nhập kinh tế của các hoạt động sản xuất, thương mại và tài chính trên toàn cầu nhằm giúp cho các nền kinh tế trở nên ngày càng liên kết và phụ thuộc lẫn nhau. Sự chuyển đổi này có thể thực hiện được là nhờ những thay đổi trong giao thông vận tải, công nghệ thông tin và truyền thông, những thay đổi này đã tạo ra những nguồn cung lao động quốc tế linh hoạt hơn nhờ có thể thực hiện được việc so sánh chi phí giữa các đơn vị lao động.
- B. Tác nhân trung gian chủ chốt trong quá trình toàn cầu hóa là các tập đoàn xuyên quốc gia: những công ty sử dụng trao đổi thương mại giữa công ty mẹ với các công ty con cũng như giữa các công ty con ở các quốc gia khác nhau để tổ chức nên mạng lưới sản xuất linh hoạt toàn cầu. Sự quốc tế hóa hoạt động sản xuất này là một đặc thù quan trọng là kết quả từ sự chuyển đổi để cập ở trên. Đến đầu thế kỉ 21, thương mại nội bộ của các công ty xuyên quốc gia đã chiếm khoảng một phần ba tỷ trọng thương mại toàn cầu. Hình 1 dưới đây minh họa cho hoạt động sản xuất và thương mại các bộ phận của ổ đĩa cứng.
- C. Tổ chức thương mại quốc tế (WTO), thành lập năm 1995, nhằm điều chỉnh các hoạt động của các thị trường trên toàn cầu, những thị trường đã góp phần tạo nên sự toàn cầu hóa. Cương lĩnh Hành động của Tổ chức này cũng đã được thông qua tại Bắc Kinh trong năm đó.

HÌNH 1: VÍ DỤ VỀ DÂY CHUYỀN CUNG ỨNG (CÁC NƯỚC THAM GIA CUNG CẤP CÁC BỘ PHẬN CHO SẢN PHẨM Ổ ĐĨA CỨNG ĐƯỢC LẮP GHP TẠI THÁI LAN)



Nguồn: Baldwin (2008) dựa trên dữ liệu tham khảo từ Hiratsuka (2005).

B. HỆ THỐNG THƯƠNG MẠI ĐA PHƯƠNG VÀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH

Mục tiêu: giúp học viên hiểu một cách khách quan và sâu sắc về vai trò của hệ thống thương mại đa phương trong quá trình tự do hóa thương mại.

- A. Chính sách thương mại quốc tế bao gồm các quy tắc và cơ chế hoạt động chính thức được vận hành để điều chỉnh các hoạt động thương mại xuyên quốc gia.
- Ở cấp độ quốc gia, các chính sách này được chính phủ xây dựng và được gắn với các chính sách kinh tế vĩ mô trong nước như đã được thảo luận ở Học phần 7.
 - Ở cấp độ quốc tế, chính sách thương mại được xây dựng bởi các thể chế đa phương theo thỏa thuận với các bên liên quan, ví dụ như các chính phủ.
 - Những quy tắc và cơ chế này, cùng với các thể chế đa phương và các chính phủ, đã góp phần hình thành nên hệ thống thương mại đa phương (MTS).
- B. Quản lý thương mại hiện đại thông qua hệ thống thương mại đa phương (MTS) được bắt đầu vào năm 1947 với Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT). Khi GATT được kí kết vào năm 1948 sau vòng đàm phán thương mại đầu tiên, các quốc gia ở Châu Á - Thái Bình Dương đã bị loại ra khỏi quá trình ra quyết định, thậm chí một số quốc gia còn là thuộc địa đã bị ràng buộc phải cùng thực hiện các cam kết như của các chính quốc đã đưa ra. Do đó, ngay từ lúc khởi đầu, sự mất cân đối ngay trong hệ thống thương mại đa phương đã gây trở ngại cho sự tham gia hiệu quả và đem lại lợi ích cho các quốc gia Châu Á - Thái Bình Dương trong thương mại quốc tế; do hệ thống này được các cường quốc thương mại lớn xây dựng, nên việc áp dụng các quy định và nguyên tắc của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại – bao gồm điều khoản tối huệ quốc, điều khoản về nguyên tắc tương hỗ và đãi ngộ quốc gia – luôn có xu hướng ủng hộ các cường quốc thương mại lớn này.
- C. GATT là một thể chế quan trọng thúc đẩy thực hiện các chương trình hành động vì sự tự do hóa thương mại. Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới (WB) có cùng nhiệm vụ, theo đó các điều kiện chính sách của hai tổ chức này yêu cầu sự điều chỉnh cơ cấu cụ thể (như đã thảo luận ở Học phần 8 trong Các chiến lược về Giới và Kinh tế vĩ mô ở Châu Á - Thái Bình Dương), cung cấp các khoản vay thúc đẩy tự do hóa thương mại, xúc tiến xuất khẩu,

dịch vụ bảo đảm và tín dụng xuất nhập khẩu, cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư, và các nghiên cứu phân tích hỗ trợ cho sự tự do hóa. Do vậy, các định chế tài chính quốc tế đã góp phần xây dựng tính chặt chẽ nhất quán cho các chính sách tự do hóa thương mại. Các định chế này vẫn tiếp tục các vai trò của mình sau khi tổ chức Thương mại quốc tế (WTO) được thành lập năm 1995.

- D. Vòng đàm phán cuối cùng của GATT, còn được gọi là Vòng Đàm phán Uruguay, được bắt đầu vào năm 1986. Trong suốt quá trình đàm phán, những lĩnh vực mới đã được bổ sung như nông nghiệp (giúp cho sự hình thành Thỏa thuận về Nông nghiệp) và dịch vụ (giúp xây dựng nên Thỏa thuận Chung về thương mại dịch vụ). Những nhà đàm phán thương mại của các nước đang phát triển được yêu cầu phải mở cửa các ngành dịch vụ của nước mình để đổi lấy cơ hội được thâm nhập thị trường nông nghiệp của các nước phát triển. Các nhà đàm phán của các nước đang phát triển cũng hy vọng tiếp cận được thị trường lao động của các nước phát triển thông qua phương thức 4 trong GATS hoặc Sự Di chuyển Nhân lực Tự nhiên được kì vọng là sẽ đem lại nhiều nguồn kiều hối. Về phần mình, các nước phát triển hy vọng sẽ có thể chuyển dịch những lợi thế của mình trong thương mại để hướng đến khoản lợi nhuận độc quyền có được từ quyền sở hữu tài sản trí tuệ.
- E. Các cuộc đàm phán nhằm mở rộng hơn nữa phạm vi ảnh hưởng của WTO đã được triển khai trong suốt Hội nghị Bộ trưởng các nước thuộc WTO ở Singapore, nơi các nhà đàm phán về thương mại cố gắng tranh biện về việc có thêm các quy định về đầu tư, chính sách cạnh tranh, mua sắm chính phủ và hỗ trợ thương mại. Đôi khi, những vấn đề mới này lại được nói đến như là các vấn đề liên quan đến thương mại.
- F. Sự thật rằng các nước đang phát triển có thể không được hưởng lợi ngay lập tức từ tự do hóa thương mại, và rằng phần lớn các nước này đã bị loại ra khỏi quá trình xây dựng các chính sách thương mại quốc tế trong Hệ thống thương mại đa phương (MTS) được công nhận lần đầu tiên vào năm 2001 khi Vòng đàm phán Doha của WTO bắt đầu. Kể từ đó, càng dễ nhận ra rằng

thương mại quốc tế không chỉ đơn giản là một vấn đề kinh tế vĩ mô trung lập mà còn liên quan đến các lĩnh vực phát triển chiến lược như là nông nghiệp, dịch vụ, quyền sở hữu tài sản trí tuệ và đầu tư, cũng như các vấn đề quan trọng về công ăn việc làm, an sinh, phúc lợi và nhân quyền.

- G. Hệ quả là, các phương diện xây dựng và phát triển của Hệ thống thương mại đa phương MTS và các quy tắc thương mại toàn cầu đã và đang tiếp tục là nguồn gốc của sự bất đồng giữa các nước phát triển và đang phát triển. Ở cấp độ khu vực, các phương diện xây dựng và phát triển của Thỏa thuận đối tác kinh tế (EPAs) giữa các nước ở khu vực Thái Bình Dương và Liên minh Châu Âu chỉ rõ sự mất cân đối vẫn còn tiếp diễn đối với các vị thế tương quan trong đàm phán cũng như những yếu tố tác động đòn bẩy của đàm phán trong MTS, sẽ được thảo luận thêm trong Học phần này.
- H. Sau bế tắc trong đàm phán thương mại WTO kể từ khi Hội nghị Bộ trưởng ở Cancun sụp đổ vào năm 2003, các cường quốc thương mại quốc tế (cụ thể là Liên minh Châu Âu và Hoa Kỳ, cũng như Trung Quốc và Ấn Độ) đã thể hiện sự quan tâm ngày càng nhiều đối với các cuộc đàm phán để đi đến các Thỏa thuận Song phương và Khu vực về Thương mại và Đầu tư (BTAs và RTAs). Đặc biệt, Liên minh Châu Âu đã và đang đẩy mạnh quá trình khu vực hóa mà đỉnh điểm là việc xây dựng được các Hiệp định đối tác kinh tế (EPAs) với các nước ở Châu Phi, khu vực Ca-ri-bê, và Thái Bình Dương (ACP) dựa trên nền tảng của các hiệp định thương mại tự do (FTAs) có sự tương hỗ đôi bên, tương phản mạnh mẽ với các thỏa thuận dựa trên ưu đãi về thương mại trước đó (ví dụ như Công ước Lomé).
- I. Hiện nay có khoảng hơn 2,500 thỏa thuận song phương và khu vực về thương mại và đầu tư đang có hiệu lực trên toàn cầu. Những thỏa thuận này có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo việc thực hiện các chức năng của MTS và có tác động lên cả bản chất và hướng đi của thương mại toàn cầu cũng như chương trình hoạt động về đầu tư. Tuy nhiên, các quy định trùng lặp chồng chéo của các thỏa thuận thương mại này có thể gây ra nhiều sự khó hiểu đối với kết quả trong các đánh giá tác động.

- J. Trong rất nhiều trường hợp BTAs và RTAs bao gồm các điều khoản bổ sung của WTO vượt ra ngoài yêu cầu trong các thỏa thuận và quy tắc WTO. FTAs song phương của Mỹ bao gồm các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu tài sản trí tuệ (TRIPS) – có bổ sung thêm các điều khoản về dược phẩm không có tên thương mại. Các nước ở khu vực Châu Á và Thái Bình Dương đã nhận thấy rằng một số vấn đề họ từ chối đàm phán khi gia nhập WTO thì nay lại gặp lại trong EPAs.
- K. Hệ thống thương mại đa phương quyết định thế nào là chính sách được luật pháp hoặc các quy định cho phép. Ví dụ: nếu có các chính sách không nhất quán với các quy định của WTO, một quốc gia có thể sẽ bị đưa ra tòa để giải quyết các tranh chấp. Do khoảng cách phát triển giữa các nước khá lớn, những nhà hoạch định chính sách của các nước đang phát triển cho rằng những thỏa thuận thương mại này đã hạn chế các lựa chọn chính sách phù hợp để đạt được các mục tiêu phát triển.

C. VAI TRÒ CỦA CÁC THIẾT CHẾ TRONG THƯƠNG MẠI VÀ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN

Mục tiêu: giới thiệu cách hiểu khác về mối quan hệ giữa thương mại và tăng trưởng thông qua các thiết chế.

- A. Thương mại là sự trao đổi hàng hóa và dịch vụ giữa các cá nhân hoặc các nhóm một cách trực tiếp thông qua cơ chế trao đổi hàng lấy hàng hoặc một cách gián tiếp thông qua phương tiện trung gian là tiền. Không có thương mại (hoặc sự trao đổi lẫn nhau), các cá nhân hoặc các nhóm có thể sẽ phải tìm cách tự giải quyết tất cả các nhu cầu của mình chỉ dựa vào những nguồn tài nguyên sẵn có. Các nhà kinh tế lập luận rằng thương mại tự nguyện đã dẫn đến sự phân công lao động giữa các nhà sản xuất nhằm thực hiện những hoạt động sản xuất một cách chuyên môn hóa. Khi các nhà sản xuất chuyên môn hóa vào một hoạt động mà họ thấy có hiệu quả rõ ràng, họ sẽ vận hành năng

suất hơn, làm tăng khối lượng sản phẩm và dịch vụ mà họ sản xuất. Chung quy là hoạt động thương mại sẽ giúp mở rộng cung cấp khối lượng và chủng loại hàng hóa và dịch vụ cho tiêu dùng, điều này có nghĩa là nền kinh tế chú trọng nhu cầu tự do hoạt động của các lực lượng trên thị trường sẽ đảm bảo cho tất cả những đối tượng tham gia vào các hoạt động thương mại đều được hưởng lợi thông qua việc tiêu thụ một lượng lớn và đa dạng các chủng loại sản phẩm hơn là trong trường hợp không có hoạt động thương mại.

- B. **Lợi thế tuyệt đối.** Khi các cá nhân hoặc các nhóm có thể sản xuất những sản phẩm và dịch vụ với chi phí thấp hơn so với các đối tác thương mại tiềm năng của họ, thì được coi là đang sở hữu một *lợi thế tuyệt đối*.
- C. **Lợi thế so sánh.** Khi các cá nhân hoặc các nhóm có thể sản xuất ra một loại hàng hóa hoặc dịch vụ nào đó với mức chi phí cơ hội thấp hơn một bên khác, họ được cho coi là đang sở hữu *lợi thế so sánh*. Lợi thế so sánh là lý do giải thích tại sao chuyên môn hóa và thương mại mang lại lợi ích cho xã hội: Các cá nhân và các nhóm sẽ có thể sản xuất một loại hàng hóa hoặc dịch vụ với hiệu suất tương đối cao nhất, và do đó, chi phí tương đối thấp nhất so với việc sản xuất tất cả những hàng hóa và dịch vụ khác mà giả dụ cá nhân hoặc nhóm này có thể sản xuất được. Sự chuyên môn hóa hoặc phương thức trao đổi hàng lấy hàng (thương mại tự nguyện) có thể tạo ra lợi ích cho cả hai bên ngay cả khi một bên có thể sản xuất tất cả các hàng hóa sử dụng ít tài nguyên hơn bên kia. Lợi nhuận ròng có được từ kết quả như vậy được gọi là **lợi ích từ thương mại**.
- D. Trong học thuyết kinh tế, lợi thế so sánh được khẳng định là áp dụng được cho tất cả các đối tượng, từ các cá nhân, hộ gia đình và các công ty tới các cộng đồng và quốc gia, và do đó nó là nền tảng cho tất cả các hoạt động thương mại và sự vận hành của các thị trường.
- E. Tuy nhiên, như được đề cập ở trước, có rất nhiều hạn chế đối với các lý thuyết này. Đặc biệt, nhiều câu hỏi nghiêm túc đã được

đặt ra là liệu tự do hóa thương mại có dẫn đến tăng trưởng nền kinh tế không. Đã có một loạt các công trình nghiên cứu được thực hiện để chỉ ra rằng các thiết chế thương mại có tầm quan trọng lớn hơn các chính sách tự do hóa trong việc đạt được các mục tiêu tăng trưởng. Nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng có mối liên hệ nhân - quả giữa tự do hóa thương mại và tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên những nghiên cứu này lại có quá ít cơ sở dữ liệu để minh họa cho điều đó.

- F. Trái với các quy định về chính sách chủ đạo, cải cách thể chế phù hợp với những điều kiện đặc thù của một quốc gia sẽ đóng vai trò quan trọng hơn trong việc quyết định sự thành công hơn là sự tuân thủ một cách thụ động mù quáng các quy định tiêu chuẩn. Những kinh nghiệm trái ngược mà các nước Châu Mỹ Latinh (tuân theo các quy định tiêu chuẩn) và Đông Á (không theo các quy định này) đã trải qua thường được dùng để minh họa cho luận điểm này.
- G. Thỏa thuận về thể chế cần phải được xây dựng để bổ khuyết thêm và triển khai thực hiện các khuyến nghị sau:
- Hướng đến lĩnh vực công nghiệp, nghĩa là một chính phủ cần phải có những lựa chọn sáng suốt về ngành công nghiệp mà nước mình mong muốn đẩy mạnh phát triển;
 - Tiếp nhận có chọn lọc các nguồn Vốn Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài (FDI), nghĩa là các chính phủ nên khuyến khích các dòng vốn FDI hỗ trợ cho các mục tiêu phát triển của nước mình, đặc biệt là ưu tiên các tập đoàn đồng ý cung cấp giấy phép để sản xuất các sản phẩm theo quy trình của mình và đồng ý làm việc cùng với các nhà sản xuất trong nước;
 - Thực hiện một số biện pháp bảo hộ thương mại nhất định như việc lập các hàng rào thuế quan ở mức độ hợp lý cùng với việc triển khai các biện pháp liên quan khác để giúp cho các nhà sản xuất trong nước phát triển năng lực của họ theo phương thức giống như các nước công nghiệp hóa đã làm: là thực hiện các biện pháp tương tự như vậy khi họ vẫn đang trong giai đoạn ban đầu của sự phát triển.

- Nâng cấp kỹ thuật và công nghệ, nghĩa là tạo ra lợi thế cạnh tranh không chỉ dựa vào chi phí đầu vào thấp mà còn dựa vào việc đầu tư phát triển công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực.
- H. Các phương pháp tiếp cận trên cần phải dựa trên bối cảnh cụ thể đặc thù trong khuôn khổ các mục tiêu kinh tế vĩ mô của bản thân mỗi quốc gia. Nói cách khác, các nhà hoạch định chính sách cần tư duy một cách chiến lược ngay từ khâu hoạch định để đảm bảo các chính sách có được sự nhất quán, liên kết và bổ trợ cho nhau. Thu hẹp môi trường chính sách sẽ khiến việc thực hiện các cải cách thể chế để hỗ trợ một chiến lược phát triển gặp nhiều thách thức. Điều này là đặc biệt quan trọng nhằm giúp cho việc nhận ra rằng có nhiều sự linh hoạt được chấp nhận trong các thỏa thuận về thương mại của WTO cũng như các thỏa thuận thương mại liên quan khác (xem Ô số 1 dưới đây). Điều này cũng sẽ rất hữu ích cho việc nghiên cứu về quá trình hình thành nên một phần của Khung thúc đẩy Hội nhập cho các Hỗ trợ liên quan đến Thương mại dành cho các Nước kém phát triển cũng như Nghiên cứu Hội nhập Thương mại Đặc thù và vai trò của nó trong việc đưa sự linh hoạt được chấp nhận vào các quy định của WTO. Xa hơn, điều này sẽ đưa ra nhiều cơ hội để thảo luận xoay quanh các vấn đề về giới và thương mại.

Ô SỐ 1: LINH HOẠT TRONG ĐỐI XỬ ĐẶC BIỆT VÀ KHÁC BIỆT

Trung tâm Phương Nam là một tổ chức liên chính phủ theo dõi một cách sát sao các vòng đàm phán thương mại ở WTO và cung cấp tư vấn về chính sách cho các nước thành viên của mình. Theo như Trung tâm Phương Nam (2002), các cam kết dựa trên nguyên tắc đối xử đặc biệt và khác biệt (S&DT) cần phải được xem như một tập hợp các quyền nhằm hỗ trợ các nước đang phát triển có đủ năng lực để tham gia vào hệ thống thương mại đa phương trên cơ sở bình đẳng (Trung tâm Phương Nam, 2002: 1-2). Đoạn 44 trong Tuyên ngôn của các Bộ trưởng sau vòng đàm phán Doha quy định rằng tất cả các điều khoản của S&DT nên được xem xét lại với mục tiêu “làm cho các điều khoản này có tác động mạnh hơn, chặt chẽ hơn, hiệu quả hơn và sẵn sàng hoạt động hơn”. Trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện nay của các hiệp định WTO, có một số những biện pháp linh hoạt cụ thể đã được đưa ra và có thể áp dụng được đối với các nước đang phát triển là:

- Các biện pháp hỗ trợ trong nước, đặc biệt là trợ cấp đầu tư và trợ cấp đầu vào cho nông nghiệp, được các nước đang phát triển áp dụng nhằm khuyến khích phát triển nông nghiệp và nông thôn, được miễn trừ khỏi các ràng buộc về tự do hóa và không cần bãi bỏ. (Mục 6.2, Hiệp định về nông nghiệp).
- Các nước đang phát triển được phép có khung thời gian dài hơn trong việc tuân thủ những yêu cầu mới và nghiêm ngặt hơn về các biện pháp đảm bảo vệ sinh và kiểm dịch động thực vật để ngành xuất khẩu của họ không bị tổn hại quá mức. (Mục 10.2, Hiệp định về Các Biện pháp Vệ sinh An toàn Thực phẩm và Kiểm dịch Động Thực vật).
- Có thể sử dụng các biện pháp giải quyết mang tính xây dựng trước khi áp thuế chống bán phá giá đối với các sản phẩm của các nước đang phát triển. (Mục 15, Hiệp định về Chống Bán Phá giá)
- Các nước kém phát triển nhất không bị bắt buộc phải thực hiện các quy định về quyền sở hữu tài sản trí tuệ trong một giai đoạn 10 năm, với một vài ngoại lệ. (Mục 66.1, Hiệp định về Quyền Sở hữu Tài sản Trí tuệ)

BÀI TẬP 1:

Mục tiêu: hiểu được những quan điểm khác nhau về MTS.

Phát các tài liệu nghiên cứu của Mạng lưới Quốc tế về Thương mại và Giới ở Châu Á (2006) và các tài liệu nghiên cứu của Caliri và Williams (2004) để học viên đọc trước khi làm bài tập này. Chuẩn bị sẵn bản mô tả ngắn gọn về một quốc gia giả định (nhưng điển hình) cho bài tập này.

Học viên được chia ra thành 3 nhóm với số lượng thành viên như nhau. Hai trong số ba nhóm được coi là đến từ quốc gia giả định trong suốt bài tập, trong khi đó nhóm thứ 3 được coi là tập hợp các chủ thể liên quan bên ngoài. Mỗi nhóm sẽ đại diện cho một chủ thể chủ chốt tham gia vào việc xây dựng và đàm phán chính sách thương mại, và mỗi nhóm chủ thể sẽ bao gồm nhiều cá nhân liên quan khác nhau với những mối quan tâm cụ thể và lợi ích riêng của mình, như:

- I. Chính phủ (ví dụ: Thủ tướng, Bộ trưởng Thương mại, Bộ trưởng Tài chính, và những người khác).
- II. Các nhà sản xuất, người tiêu dùng và chuyên gia trong nước (nông dân; nữ tiểu thương; các bà nội trợ; các nhà kinh tế có quan tâm tới vấn đề giới; các nhà hoạt động về quyền con người; các nhà hoạt động vì môi trường và những người khác).
- III. Các quan chức nước ngoài từ những cường quốc thương mại (như là đại diện thương mại của Hoa Kỳ, các ủy viên thương mại Liên minh Châu Âu, và những người khác) cũng như là các quan chức thế giới (chẳng hạn như là các nhà kinh tế cấp cao của IMF, và đại diện thường trú tại các nước của Ngân hàng Thế giới).

Các nhóm có 40 phút để trả lời các câu hỏi sau đây theo các vai đã được phân cho mỗi nhóm và cá nhân trong các nhóm chủ thể liên quan tương ứng:

- Lập trường quan điểm của các bạn trong tự do hóa thương mại là gì? Bạn muốn chính phủ nước mình theo đuổi quan điểm nào trong vấn đề này? Vì sao? Bạn có thể đưa ra những lập luận nào để hỗ trợ

cho quan điểm của mình? Có những điểm khác biệt giữa các thành viên trong nhóm của bạn không?

- Bạn đã có chuẩn bị sẵn những yếu tố thúc đẩy, mối đe dọa hoặc thủ thuật đàm phán gì để có thể thuyết phục chính phủ đi theo quan điểm này? Đây là cách hiệu quả nhất mà bạn có thể sử dụng?

Mỗi nhóm sẽ tạo điều kiện để các thành viên của nhóm mình được tranh biện ý kiến, việc này sẽ được thực hiện trên bàn đàm phán giả định để các cá nhân được phân vai khác nhau thực hiện thuyết phục các nhóm đối lập về những điều chưa chuẩn xác trong quan điểm đàm phán của họ. (Ví dụ, một nông dân đàm phán với đại diện thường trú của Ngân hàng Thế giới ở nước mình; một Bộ trưởng Tài chính đàm phán với một đại diện thường trú của Liên minh Châu Âu; một nhà kinh tế quan tâm đến các vấn đề về giới đàm phán với Bộ trưởng Tài chính).

Giảng viên và trợ giảng cần thận ghi lại các quan điểm đàm phán chủ chốt và tổng hợp các nhận xét mà học viên đưa ra theo vai của mình. Học viên nên đưa ra các ý kiến đóng góp bổ sung nếu cần thiết về các mối quan hệ giữa thương mại quốc tế, các chính sách kinh tế vĩ mô và giới, cũng như chương trình hành động chặt chẽ về tự do hóa thương mại của WTO, IMF và Ngân hàng thế giới. Bài tập này sẽ được khép lại bằng việc nêu lên những điểm liên quan đến vị thế đàm phán không cân xứng của các nước nợ trong các vòng đàm phán WTO và trong các phiên đàm phán thương mại khác, cũng như thực trạng môi trường chính sách chặt hẹp mà các nước nợ có thể hoạt động.

II. VÌ SAO BÌNH ĐẲNG GIỚI LẠI QUAN TRỌNG TRONG THƯƠNG MẠI

Mục tiêu: trang bị cho học viên thêm kiến thức về vai trò của bình đẳng giới trong thương mại.

- A. Một phân tích thương mại có yếu tố giới cần tính đến các vai trò khác biệt về giới được phân cho nữ giới và nam giới trong các xã hội. Như được thảo luận trong các Học phần trước, nữ giới và nam giới có rất nhiều trách nhiệm khác nhau trong công việc không được trả lương (hoặc công việc chăm sóc) và công việc được trả lương, có những cơ hội tiếp cận khác nhau tới các nguồn tài nguyên để sản xuất, như là đất đai, tín dụng, công nghệ và thông tin, và đối mặt với các hạn chế khác nhau trong các phạm vi – như các hộ gia đình, thị trường và chính phủ - bao hàm các mối quan hệ về giới. Vì vậy bình đẳng giới, hoặc sự thiếu bình đẳng giới, cần phải được quan tâm trong lĩnh vực thương mại.

- B. Một quan điểm kinh tế chính thống về phân công lao động theo giới, được đưa ra dựa trên nền kinh tế hộ gia đình mới, đã chỉ ra rằng đàn ông có lợi thế so sánh khi thực hiện các công việc được trả lương còn phụ nữ thì có lợi thế so sánh khi thực hiện các công việc không được trả lương. Như chúng ta thấy ở Học phần 5, sự phân công lao động về giới được dựa theo cấu trúc xã hội. Chi phí cơ hội của nữ giới và nam giới được quyết định một phần dựa trên các yếu tố lịch sử, văn hóa và xã hội. Sự phân biệt trong phân công lao động như thế này không mang lại hiệu quả về mặt kinh tế và do đó cần được giảm đi theo thời gian, nhưng sự tồn tại dai dẳng của thực trạng này trong suốt thời gian qua đã cho thấy các lý luận về hiệu quả kinh tế cũng không giúp làm giảm đi những phân biệt về giới, chứ chưa nói đến việc có thể loại bỏ sự phân biệt giới.

- C. Về lý thuyết, thương mại có thể mang lại nhiều lợi ích theo khía cạnh tăng trưởng kinh tế; thương mại cũng có ảnh hưởng tới các cá nhân thông qua các tác động lên giá cả, việc làm, sản xuất và chi tiêu cho an sinh xã hội. Ảnh hưởng đối với các cá nhân và nhóm khác nhau thay đổi dựa trên vị thế khác nhau của họ trong hệ thống kinh tế, điều này phát sinh không chỉ từ các bối cảnh quốc gia khác nhau, mà còn từ các yếu tố văn hóa và xã hội, như là giới, giai cấp, đẳng cấp, sắc tộc, khuyết tật, tôn giáo hay vị trí địa lý. Các cấu trúc hộ gia đình là yếu tố quan trọng giúp dung hòa ảnh hưởng của thương mại đến các cá nhân. Sự khác biệt trong bản thân hộ gia đình về phân chia tài sản, thu nhập và thời gian tạo ra ảnh hưởng tới khả năng các cá nhân nữ giới và nam giới có thể tham gia các hoạt động thương mại cũng như thụ hưởng các lợi ích từ thương mại.
- D. Nữ giới và nam giới đều có nhiều vai trò quan trọng trong thương mại, như là nhà sản xuất, người lao động được hoặc không được trả công, doanh nhân và khách hàng. Nữ giới còn góp phần sản sinh ra và chăm sóc cho lực lượng lao động. Theo các quan điểm kinh tế học phổ biến: khi vấn đề bình đẳng giới không được quan tâm trong các hoạt động thương mại thì những đóng góp về mặt kinh tế của nữ giới sẽ bị đánh giá thấp và vai trò tác nhân kinh tế của họ cũng bị lu mờ.
- E. Các công trình nghiên cứu chuyên sâu về thương mại với những phân tích về giới đã chỉ ra rằng thương mại có những ảnh hưởng khác nhau rõ ràng đến nữ giới và nam giới, một phần là do có các hạn chế khác nhau bắt nguồn từ cấu trúc phổ biến của các mối quan hệ giới. Công trình này đã nghiên cứu các ảnh hưởng của phân công lao động theo giới lên các loại hình công việc do nữ giới đảm nhiệm trong các lĩnh vực chính thức và không chính thức, thu nhập của nữ giới, trao quyền cho nữ giới và phúc lợi của họ. Nghiên cứu này cũng đánh giá các ảnh hưởng có thể có từ việc thúc đẩy và mở rộng các hoạt động thương mại đối với các công việc được và không được trả công của nam giới và nữ giới. Để có được lợi thế so sánh và lợi nhuận từ chuyên môn hóa cần phải có, như một điều kiện tiên quyết, sự phân công thực

hiện các hoạt động không được trả công nhằm tạo ra một lực lượng lao động có năng suất cao. Để đạt được những lợi ích từ thương mại đòi hỏi phải thực hiện những công việc không được trả công, mà cụ thể là những công việc chăm sóc không được trả công trong các hộ gia đình, để chuyển đổi một số hàng hóa và dịch vụ thành các mặt hàng mà cá nhân có thể thực sự tiêu dùng được. Do đó ở cấp độ xã hội, công việc không được trả lương là một hàng hóa công, mang đến sự hỗ trợ vô hình cho việc xây dựng lợi thế so sánh và các lợi ích phúc lợi. Các mối quan hệ giới xét rộng ra sẽ hỗ trợ việc xây dựng khả năng của cá nhân, các hộ gia đình, các công ty, cộng đồng và các quốc gia để có thể tận dụng được các lợi thế có được từ lợi ích của thương mại.

- F. Vì các hoạt động chăm sóc không được trả công giúp cho các công ty và các nước tránh được việc phải trả tất cả các chi phí tái sản xuất sức lao động, nên chi phí tuyệt đối sẽ có vai trò quyết định hơn là chi phí tương đối trong việc xác định các khuôn mẫu thương mại: Các công ty có chi phí sản xuất trên mỗi đơn vị sản phẩm thấp hơn có được là nhờ tiền lương phải trả thực tế phản ánh tác động của giới đối với việc làm và thị trường lao động, như đã thảo luận ở Học phần 5, cũng như yếu tố công nghệ không mang tính trung lập về giới, sẽ có thể chiếm được thị phần lớn hơn so với các công ty, trong/giữa các cộng đồng/quốc gia khác, có chi phí sản xuất trên mỗi đơn vị sản phẩm cao hơn. Điều này chỉ ra rằng yếu tố quan trọng đem lại lợi thế cạnh tranh về chi phí tuyệt đối có lợi cho các công ty, cộng đồng và quốc gia chính là sự phân công các công việc không được trả lương trên cơ sở thực tiễn về giới hiện hành.
- G. Vì vậy, luận điểm chính khi phân tích giới trong thương mại được căn cứ vào vai trò chủ chốt của những công việc không được trả lương do nữ giới thực hiện trong quá trình xây dựng nền móng cho các hoạt động thương mại. Để làm được việc này cần hiểu biết về những khía cạnh giới đã có từ trước trong cấu trúc hộ gia đình và trong các yếu tố động lực thị trường, cũng như cần phải có kiến thức rộng hơn về các môi trường văn hóa, xã hội và chính trị của các nước cụ thể.

A. KINH NGHIỆM VỀ TOÀN CẦU HÓA VÀ ĐỊNH HƯỚNG THƯƠNG MẠI Ở CHÂU Á

A. Những ảnh hưởng của toàn cầu hóa ở Châu Á rất đa dạng. Một số lượng lớn nữ giới và nam giới ở Băng-la-đét, Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, Malaysia, Philippin, Sri Lanka, Thái Lan và Việt Nam đã được hội nhập vào lực lượng lao động toàn cầu. Châu Á đã trở thành khu vực tập trung các ngành sản xuất và cung ứng dịch vụ ra toàn cầu của cả các công ty tư nhân xuyên quốc gia cũng như của các công ty tư nhân và doanh nghiệp nhà nước từ những thị trường mới nổi quan trọng. Đối với người dân ở những khu vực này của Châu Á, mức sống đã cải thiện đáng kể. Các cấu trúc xã hội theo giới cũng cho thấy lợi thế của các quốc gia thương mại mới nổi, đặc biệt là Châu Á, từ những năm 1960 và những năm 1970. Đầu tiên là Nhật Bản, và sau đó là Hàn Quốc, đã tuyển dụng nữ giới để làm việc trong ngành sản xuất với mức lương và các điều kiện làm việc khá khác so với của nam giới. Nữ giới được trả mức lương theo giờ thấp hơn, hoặc được bố trí vào những vị trí được trả ở mức tối thiểu theo giờ. Những phụ nữ này hầu như không được ký hợp đồng dài hạn. Điều này có nghĩa là các công ty này sẽ không phải chịu trách nhiệm đóng các khoản bảo hiểm xã hội cho các lao động nữ. Lao động nữ không được trả lương cho các ngày nghỉ lễ, nghỉ ốm, và trong rất nhiều trường hợp khi phải làm thêm giờ. Các nhà sản xuất Châu Á nhanh chóng trở nên cạnh tranh hơn trên thị trường thế giới, đặc biệt là khi so sánh với những quốc gia phải đáp lại lời kêu gọi bình đẳng và những thay đổi trong những quy định pháp luật nhằm giúp cho các cơ hội việc làm được tiếp cận một cách bình đẳng hơn ở các nước phương Tây (theo làn sóng thứ hai của phong trào phụ nữ ở phương Tây³).

³ “Nhìn lại những ngón tay khéo léo: Suy ngẫm về phụ nữ và công nghiệp hóa ở Thế giới thứ ba những năm cuối thế kỷ hai mươi” trong *Tâm nhìn Phụ nữ trong Phát triển: Phân tích Giới và Chính sách*. C. Jackson and R. Pearson.

- B. Tuy nhiên, sự gia tăng đáng kể trong đầu tư trong nước và nước ngoài lại đi cùng với tình trạng trực lợi tô kinh tế (tham nhũng) của các thể lực chính trị. Trực lợi tô kinh tế cũng được nhận thấy như là một tác dụng phụ của nhu cầu ngày càng tăng lên về nguồn lực ở một số quốc gia, đáng chú ý là Ấn Độ, Inđônêsi-a, Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào, Malaysia và Việt Nam. Các quốc gia này khuyến khích các dòng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài thông qua các tập đoàn tư nhân liên quốc gia từ Bắc Bán cầu và các công ty thuộc sở hữu nhà nước của Trung Quốc, tuy nhiên những cơ hội về việc làm được tạo ra từ những hình thức đầu tư này thường rất hạn chế còn những xung đột xã hội được tạo ra, trong nhiều trường hợp, lại rất nhiều.
- C. Các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên có đặc thù cần nhiều vốn đầu tư nhưng lại tạo ra tương đương đối ít việc làm; trái lại, cơ hội việc làm được tạo ra chủ yếu từ lĩnh vực xuất khẩu nông nghiệp phi truyền thống là khi các trang trại đồn điền quy mô lớn ở Châu Á được hòa nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu của nền thương mại nông nghiệp liên quốc gia.
- D. Tuy nhiên, xuyên suốt khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, ở phần lớn các vùng sâu vùng xa vẫn còn tồn tại phương thức sản xuất nông nghiệp tự cung tự cấp, đánh bắt cá, sản xuất thủ công quy mô nhỏ và buôn bán nhỏ lẻ, thậm chí số lượng người sinh sống trong các khu ổ chuột ở đô thị cũng ngày càng tăng. Bất chấp những nỗ lực xóa đói giảm nghèo sâu rộng ở khu vực thành thị Trung Quốc, nghèo đói và mất an ninh lương thực, theo đúng nghĩa, vẫn gia tăng ở Châu Á - Thái Bình Dương trong giai đoạn toàn cầu hóa.
- E. Tóm lại, điểm lợi chung là cơ hội việc làm tăng lên dành cho nữ giới cũng phần nào bù lại cho các hệ quả xã hội tiêu cực phát sinh, như là⁴:

⁴ Vẫn chưa có dữ liệu đáng tin cậy nào về những tác động của toàn cầu hóa đến sự trải nghiệm nghề nghiệp của những người thuộc giới tính thứ ba.

- Số lượng nữ giới tham gia vào lực lượng lao động toàn cầu đã tăng lên, và tỷ lệ lao động nữ được tuyển vào các công việc chính thức và không chính thức cũng tăng lên.
- Sự gia tăng này diễn ra cùng lúc với công việc được trả lương suy giảm trên diện rộng khi mà nỗ lực bảo đảm việc làm giảm sút và các tiêu chuẩn lao động được nới lỏng.
- Nhiều nữ giới bị phân biệt đối xử với các công việc được trả lương thấp và tay nghề thấp, mang tính thời vụ, bán thời gian hoặc làm tại nhà, nhưng góp phần đáng kể vào sự linh hoạt của công ty.
- Một số nữ giới khác được bố trí làm các công việc được trả lương cao hơn, có tay nghề cao hơn và là công việc toàn thời gian có định hướng xuất khẩu, nhưng vẫn góp phần đảm bảo tính linh hoạt của công ty vì họ chủ yếu tuyển những phụ nữ trẻ chưa kết hôn.
- Tham gia ngày càng tăng vào thị trường lao động không đồng nghĩa với việc nữ giới được giảm thiểu các công việc không được trả lương. Do đó, đối với rất nhiều nữ giới, khối lượng công việc của họ càng nặng nề hơn dưới tác động toàn cầu hóa, cả xét theo số giờ lao động tuyệt đối, và số giờ lao động thực tế so với nam giới.
- Có những vấn đề rất lớn phát sinh trong cuộc sống của đàn ông và phụ nữ khi phương pháp tiếp cận mang tính lý thuyết theo kiểu ‘thuốc chữa bách bệnh’ được vận dụng ở các quốc đảo nhỏ, và khi phải áp dụng thực hiện các thỏa thuận thương mại, họ sẽ phải chịu nhiều thiệt thòi đáng kể.

B. THƯƠNG MẠI LÀ ĐỘNG CƠ TĂNG TRƯỞNG: XÉT TỪ GÓC ĐỘ GIỚI

- A. Hầu hết các nhà kinh tế khi tìm hiểu về mối quan hệ giữa giới, thương mại và tăng trưởng đều tập trung vào đầu ra, chẳng

hạn như, việc bãi bỏ quy định về thị trường có thể làm gia tăng quy mô hoạt động của thị trường, mở rộng giao thương và tạo việc làm. Các nhà kinh tế có ý thức về vấn đề giới thì tìm hiểu mối quan hệ giữa giới, thương mại và tăng trưởng theo cách phức tạp và tinh tế hơn với việc xem xét đầu ra của thương mại, ảnh hưởng tác động đến môi trường, các vấn đề về quyền con người cũng như sự kết hợp giữa các hoạt động sản xuất – cho dù theo định hướng thị trường hay tự cung tự cấp – và công việc chăm sóc không được trả lương. Điều này mở ra một loạt các vấn đề ảnh hưởng đến đầu ra thương mại và tăng trưởng kinh tế bởi các yếu tố ngoại sinh tích cực có được từ việc thực hiện những công việc không được trả lương (cả trong các hoạt động tự cấp và các hoạt động chăm sóc), và các yếu tố ngoại sinh tiêu cực do các hoạt động hủy hoại đến môi trường.

B. Một loạt các nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự bất bình đẳng giới sẽ trực tiếp và gián tiếp hạn chế sự tăng trưởng kinh tế và sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động thương mại. Mối quan hệ giữa bình đẳng giới, thương mại và tăng trưởng kinh tế phụ thuộc phần lớn vào 3 điểm khác biệt lớn về giới:

- Cơ hội tiếp cận không công bằng đối với các tài sản (ví dụ, đất đai và tài chính), hạn chế các lựa chọn đầu tư của nữ giới, bó hẹp các cơ hội giao thương và tăng trưởng kinh tế. Sở hữu tập thể về đất đai trong các nền văn hóa mẫu hệ và các khu vực khác ở Thái Bình Dương có vai trò rất quan trọng đối với nữ giới, bởi nó giúp để kháng được với sức ép từ các bên đòi tư nhân hóa quyền sử dụng đất sẽ hiệu quả hơn cho cộng đồng.
- Tiềm công lao động có ảnh hưởng đến phân bổ của lao động bên trong và bên ngoài hộ gia đình và từ đó tác động đến các cơ hội thương mại và tăng trưởng kinh tế.
- Thiếu hụt đầu tư vào quỹ phát triển nguồn nhân lực sẽ làm giảm năng suất, hạn chế hiệu quả kinh tế và hạn chế tăng trưởng thương mại và kinh tế.

Theo một số ước tính, sự bất bình đẳng giới có thể góp phần tạo ra sự khác biệt từ 15% đến 20% trong hiệu suất tăng trưởng của Châu Phi cận Sahara và Đông Á. Chỉ số bình đẳng giới được đề cập ở Học phần 4 có thể được sử dụng để ước tính các chi phí cho việc phải đầu tư thêm vào phát triển nguồn nhân lực phát sinh từ bất bình đẳng giới.

- C. Mặt khác, như chúng ta đã thấy ở Học phần 5 từ trường hợp của Băng-la-đét, sự mất bình đẳng về giới trong tiền lương có thể kích thích tăng trưởng ở các nước đang phát triển (ví dụ Việt Nam⁵). Trong những trường hợp này, áp lực về việc phải có sự linh hoạt về giá nhằm thúc đẩy lợi thế cạnh tranh tuyệt đối sẽ dẫn đến gia tăng về cơ hội việc làm dành cho nữ giới; mức lương của nữ giới thấp hơn của nam giới bởi phụ nữ có ít lợi thế hơn trong mặt cả và nhiều bất lợi trên cơ sở giới hơn trong thị trường lao động. Bằng chứng từ thực tế đã chỉ ra các xu hướng tương tự tại các khu chế xuất ở các nước Châu Á.

NHỮNG TÁC ĐỘNG KINH TẾ VĨ MÔ

- D. Ở cấp độ chính sách kinh tế vĩ mô quốc gia, những người ủng hộ tự do hóa thương mại quốc tế chủ yếu lập luận rằng gia tăng tự do hóa đầu tư và thương mại quốc tế có thể cải thiện được tăng trưởng kinh tế, và do vậy có thể gia tăng sự tham gia của nữ giới trong các loại hình công việc chính thức.
- Lập luận này là đúng đối với một số nước và và một số phân ngành (ví dụ: ngành công nghiệp dệt may và may mặc ở Băng-la-đét từ những năm 1990 trở đi hay ngành nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam).
 - Tuy nhiên, trong rất nhiều hoàn cảnh thì sự tự do hóa thương mại lại thường đi kèm với sự phân biệt nghề nghiệp theo giới tính tồn tại dai dẳng, theo cả chiều dọc

⁵ 'Những khía cạnh về Giới trong những chính sách cải tổ toàn diện về cơ cấu và kinh tế vĩ mô của Việt Nam', UNRISD Occasional Paper 14. Desai, Jakishan (2001), 'Việt Nam qua lăng kính của các vấn đề Giới'. FAO: Hanoi.

và chiều ngang, cũng như không có sự giảm thiểu đáng kể nào trong sự chênh lệch về mức lương theo giới như đã được đề cập ở Học phần 5.

- Điều này cũng bởi vì sự tham gia ngày càng tăng của nữ giới trong các ngành đòi hỏi số lượng lớn nhân công rẻ mạt để tạo ra lợi thế cạnh tranh về chi phí tuyệt đối đạt được nhờ vào sự bất công đã tồn tại từ trước giữa nữ giới và nam giới được phản ánh qua sự phân công lao động dựa trên giới đang tồn tại (ví dụ: dệt may).
- Nói chung, tự do hóa thương mại đã làm tăng tính linh hoạt, khiến dỡ bỏ các quy định của thị trường lao động và lao động thời vụ phổ biến ở các khu vực là kết quả của thúc đẩy cạnh tranh toàn cầu và đổi mới công nghệ. Trong chuỗi các giá trị toàn cầu, một phần lớn giá trị thặng dư đang được các công ty có trụ sở tại các nước phát triển nắm giữ.
- Các khía cạnh giới từ tác động của tự do hóa thương mại quốc tế lên các hoạt động sản xuất là hệ quả của:
 - Tác động của tăng kim ngạch nhập khẩu lên các ngành sản xuất trong nước.
 - Các tác động liên quan lên các ngành kinh tế trong nước tập trung nhiều lao động cả nam và nữ bao gồm cả các khu vực không chính thức và các lĩnh vực phục vụ xuất khẩu.
 - Tác động của việc đẩy mạnh xuất khẩu đến cơ hội tiếp cận và sử dụng đất.
- Tự do hóa thương mại làm suy giảm vai trò của thương mại như nguồn doanh thu quan trọng đối với nhiều nước ở Châu Á - Thái Bình Dương, hạn chế sự tự do vận động của các quốc gia nhằm theo đuổi các chiến lược phát triển của riêng nước mình và hạn chế khả năng thực hiện đầu tư công của các nước này. Các vấn đề về tài chính có thể dẫn đến các hệ quả đặc thù về giới thông qua các gói chi tiêu ngân sách thắt lưng buộc bụng nhằm làm giảm chi phí xã

hội và tăng các loại thuế gián thu và truy thu phi thương mại (xem Học phần 8).

NHỮNG TÁC ĐỘNG KINH TẾ QUY MÔ TẦM TRUNG

- E. Theo các thể chế ở cấp độ kinh tế quy mô tầm trung, tự do hóa thương mại:
- Ảnh hưởng đến khuôn khổ pháp luật và các quy định – điều này sẽ có thể ảnh hưởng đến bình đẳng giới.
 - Ảnh hưởng đến các chính sách về thị trường lao động, bao gồm cả đào tạo và đào tạo lại.
 - có tác động đến các quyền và tiêu chuẩn về lao động, cơ chế an sinh xã hội cũng như tác động lên nhận thức, các quan niệm và những luật bất thành văn đang chi phối và điều chỉnh các mối quan hệ cả về giới và thương mại, xuất hiện trong thị trường có gắn với vấn đề giới.

NHỮNG TÁC ĐỘNG KINH TẾ VI MÔ

- F. Tại các cấp độ kinh tế vi mô trong phạm vi cộng đồng và hộ gia đình, tự do hóa thương mại quốc tế có ảnh hưởng đến:
- Bình đẳng giới thông qua sự thay đổi về giá có được nhờ tự do hóa thương mại cùng với những tác động của nó đến thu nhập cá nhân và phương kế sinh nhai của các đối tượng chẳng hạn như người tiêu dùng, nhà sản xuất, người lao động và thương nhân.
 - Công việc không được trả lương của phụ nữ, do:
 - Gánh nặng trách nhiệm tăng lên bắt nguồn từ giảm chi tiêu xã hội công cùng với suy thoái kinh tế trong các hoạt động sản xuất có hợp đồng; và
 - cùng lúc đảm trách nhiều vai trò và khối lượng công việc lớn hơn.
- G. Ngược lại, gia tăng khối lượng công việc không được trả lương cũng ảnh hưởng đến kết quả của tự do hóa thương mại. Công

việc không trả lương tăng lên góp phần làm yếu nguồn cung lao động trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp ở Châu Á để có thể đáp ứng với những cơ hội xuất khẩu ở một số nước, như thảo luận trong Ô số 2.

Ô SỐ 2: TÁC ĐỘNG VỀ GIỚI TRONG CÁC TRANG TRẠI THƯƠNG PHẨM QUY MÔ NHỎ Ở CHÂU Á

Trong năm 2001, Tổ chức Nông Lương Thế giới (FAO) đã triển khai một dự án nghiên cứu ảnh hưởng của trang trại thương phẩm quy mô nhỏ (SFC) lên các mối quan hệ giới ở các cấp độ trong nội bộ và giữa các hộ gia đình đồng thời nghiên cứu cách thức mà các dự án phát triển đang giải quyết những ảnh hưởng này ở 14 nước quốc gia đang phát triển, bao gồm Campuchia, Trung Quốc, Ấn Độ, Myanmar và Pakistan.

Theo những điều tra khảo sát được thực hiện, sự phát triển của trang trại thương phẩm quy mô nhỏ góp phần thay đổi toàn diện hơn đời sống ở nông thôn, mà trong nhiều trường hợp bao gồm các hoạt động phi nông nghiệp và di cư. Thay đổi này ảnh hưởng tới tất cả các loại tài sản cố định của hộ gia đình – tự nhiên, vật chất, tài chính, tự nhiên và xã hội.

Trong hầu hết các trường hợp, các hộ gia đình nông thôn phải chịu các chi phí kinh tế và chi phí xã hội lớn để đạt được lợi ích từ SFC. Cụ thể như, thu nhập có thể tăng lên nhờ thương mại hóa kéo theo sự gia tăng tương ứng về khối lượng công việc mà các hộ gia đình phải làm. Phát hiện cho thấy tác động của thương mại hóa đến đời sống hộ gia đình nông thôn thường có tính nước đôi: thương mại hóa có thể đưa đến những lợi ích liên quan đến nguồn vốn về tài chính (ví dụ như: thu nhập, sức mua và khả năng thanh toán) nhưng cũng lấy đi nguồn vốn về mặt con người (ít thời gian rảnh hơn cho các hoạt động xã hội, cho việc chăm sóc con cái, cho học tập, vui chơi giải trí và mở mang sáng tạo). Cần phải hiểu rõ hơn và, nếu có thể, cần định lượng giá trị kinh tế và xã hội (chi phí và lợi nhuận) trong các hoạt động trao đổi công sức lao động lấy tiền diễn ra ở tất cả các phương diện đời sống nông thôn như là hệ quả của trang trại thương phẩm quy mô nhỏ. Mặc dù dường như không có sự khác biệt về giới đáng kể nào tồn tại trong triển khai các hoạt động thương mại hóa, tuy nhiên các bằng chứng cũng

chỉ ra rằng nữ giới tham gia vào SFC chịu bất lợi gấp đôi so với nam giới. Thứ nhất, nữ giới tiếp tục phải chịu trách nhiệm đầy đủ trong hoạt động sinh sản và tái sản xuất sức lao động (ví dụ: mang thai, chăm sóc con cái, chăm sóc gia đình). Thứ hai, nam giới nắm quyền kiểm soát khoản thu nhập được sinh ra từ SFC, dù cho nữ giới đã bỏ ra công sức ở mức độ ngang bằng hay thậm chí cao hơn trong việc tạo ra nguồn thu nhập đó.

Dựa theo khảo sát từ xa của Warren P. về các tác động của Trang trại thương phẩm quy mô nhỏ, Báo cáo cuối cùng, Quản lý Nông trại và Dịch vụ Sản xuất của FAO (AGSP) và Giới và Dịch vụ Phát triển (SDWW), 2002, được trích dẫn trong UNCTAD (2004, 108-109).

C. GIỚI VÀ HỆ THỐNG THƯƠNG MẠI ĐA PHƯƠNG

- A. Khuôn khổ thể chế của Hệ thống thương mại đa phương (MTS) mặc định rằng các chính sách thương mại và các thỏa thuận không có tác động ảnh hưởng tới sự bất bình đẳng xã hội. Giả định có tính căn bản này đã dẫn tới việc vấn đề giới bị bỏ qua và không được coi như là một như biến số cần phải tính đến trong việc hoạch định các chính sách thương mại, trong khi đó nữ giới và các nhóm đối tượng khác cũng bị tác động từ các chính sách thương mại đã bị loại khỏi các quá trình ra quyết định tại các cấp độ quốc gia, lãnh thổ, và đa phương.
- B. Phân tích về giới trong MTS đòi hỏi phải chú ý tới tác động của chính sách thương mại lên sự phân bổ thời gian giữa nữ giới và nam giới trong thực hiện các công việc (chăm sóc) không được trả lương và được trả lương. Một người không thể lúc nào cũng đảm đương được tất cả các công việc chăm sóc không được trả lương một cách không giới hạn để giúp cho lực lượng lao động được trả lương phát triển lợi thế so sánh. Cũng không ai có thể đảm bảo rằng các lao động nam hoặc nữ lúc nào cũng có thể dễ dàng ngừng thực hiện những công việc không được trả lương để chuyển sang làm các công việc được trả lương là các hoạt động chuyên môn hóa không nằm trong phạm vi hộ gia đình

nhằm tạo ra các hàng hóa và dịch vụ mà thông qua đó các hoạt động thương mại có thể tích lũy được nhiều lợi ích.

C. Phân tích về giới trong MTS cũng đòi hỏi phải chú ý tới phạm vi mà các vấn đề giới được lồng ghép trong chính sách. Có sự mất cân bằng về giới rõ ràng giữa nam và nữ, xét theo các khía cạnh:

- Xây dựng chương trình hành động, liên quan đến việc ai sẽ thực hiện việc xác định các giá trị, mục đích và mục tiêu của Hệ thống thương mại đa phương cùng với việc xác định các nội dung chính cũng như giới hạn và khuôn khổ đàm phán trong Hệ thống thương mại đa phương.
- Thiết lập các quy định, liên quan đến những nội dung quan trọng mang tính nền tảng và có tính quyết định, cùng với các quy trình và thể thức tham gia chính thức và không chính thức.
- Sự thực thi, liên quan đến các cơ chế và quy trình xem xét đánh giá các tuyên bố và phản biện, cùng với các thủ tục phân xử và việc thực thi các phán quyết.
- Sự công nhận và triển khai thực hiện các cơ chế đánh giá và thực thi các giải pháp khắc phục để giải quyết các tác động tiêu cực, xác định những thiếu sót và sự mất cân đối về cấu trúc trong Hệ thống thương mại đa phương.
- Trách nhiệm giải trình, liên quan đến các quy trình và những cơ chế đã có để giám sát và đánh giá các tác động của việc thực thi các nguyên tắc thương mại đến đời sống con người và bình đẳng giới.

BÀI TẬP 2

Học viên được chia thành các nhóm nhỏ để thảo luận các câu hỏi dưới đây:

- Các đặc điểm đã nêu đúng với đến mức độ nào với cơ chế hoạt động của Bộ Tài chính ở nước của bạn và giống đến

mức độ nào với các mối quan hệ giữa Bộ Thương mại với cơ cấu chính quyền và Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ?

- Những cải cách thể chế nào sẽ giúp ích cho việc vượt qua những điểm yếu và duy trì những điểm mạnh?

D. Các chuyên gia giới kêu gọi chú ý đến thực tế là các hiệp định thương mại quốc tế - như là những hiệp định khi gia nhập WTO, và PICTA và PACER – đều không thừa nhận trách nhiệm bồi thường của những nước gây ô nhiễm, và các vấn đề về môi trường vẫn thường xuyên bị “đổi chác” trong các cuộc đàm phán. Môi trường và các tiêu chuẩn về môi trường có thể được sử dụng như điều kiện trong các hoạt động thương mại, thường được áp đặt bởi nước đối tác “phát triển”.

D. GIỚI VÀ CHUỖI GIÁ TRỊ

- A. Phân tích chuỗi giá trị bóc tách chuỗi các hoạt động liên quan đến sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ cho tiêu dùng cuối cùng. Những sản phẩm trải qua tất cả các hoạt động trong dây chuyền theo một trật tự nhất định; mỗi hoạt động sẽ tạo một giá trị cho sản phẩm. Vì vậy chuỗi các hành động sẽ làm gia tăng các giá trị cho sản phẩm.
- B. Được xây dựng lần đầu tiên vào năm 1985 dành cho quản trị kinh doanh, phân tích chuỗi giá trị ban đầu giới hạn trong các đơn vị kinh doanh. Kể từ đó, phân tích chuỗi giá trị được mở rộng ra khỏi phạm vi các công ty tư nhân để kiểm tra sự năng động của dây chuyền cung ứng và mạng lưới phân phối, do sự cung ứng hàng hóa và dịch vụ tới khách hàng cuối cùng thường yêu cầu phải có sự vận động và phối hợp của nhiều công ty khác nhau, mỗi công ty sản xuất một hàng hóa hoặc dịch vụ riêng, các hàng hóa hoặc dịch vụ này sau đó được kết hợp với các hàng hóa và dịch vụ của các công ty khác sản xuất để tạo ra một sản phẩm cuối cùng dành cho tiêu dùng. Do đó, phân tích chuỗi giá trị sẽ giúp kiểm tra các mối liên kết trong quá trình sản xuất đã góp phần làm tăng giá trị cho sản phẩm hoàn thiện, đồng

thời đánh giá được mỗi doanh nghiệp trong chuỗi đã gia tăng giá trị gia tăng trong sản phẩm như thế nào. Sự tương tác đồng thời trong toàn ngành giữa chuỗi giá trị cá nhân và địa phương đã tạo ra một chuỗi giá trị mở rộng, và kể từ khi xu thế toàn cầu hóa trở dậy trong những năm 1990, chuỗi giá trị mở rộng này đã nhanh chóng phát triển trên phạm vi toàn cầu.

- C. Các hoạt động thương mại diễn ra trong tất cả các khâu của dây chuyền sản xuất ra một sản phẩm. Thông qua đó, phân tích về chuỗi giá trị góp phần kiểm tra chuỗi các hoạt động thương mại giữa những người sử dụng sản phẩm nhằm bổ sung giá trị cho sản phẩm. Phân tích chuỗi giá trị đang được sử dụng rộng rãi trong các chu trình chính sách công và tư nhân để tìm hiểu xem làm thế nào những can thiệp chiến lược trong chuỗi này có thể tăng cường khả năng cạnh tranh bằng cách giảm giá thành và qua đó làm tăng giá trị gia tăng. Phân tích chuỗi giá trị có sự khác biệt rõ ràng về các khía cạnh giới vì vị thế không cân xứng của nữ giới và nam giới trong sản xuất hàng hóa và dịch vụ - hệ quả của sự phân phối về tài sản, thu nhập và thời gian trong các hộ gia đình. Ô số 3 đưa ra một ví dụ cả cho những vấn đề tổng quát về chuỗi giá trị ở Ấn Độ cũng như các vấn đề cụ thể về sự liên quan của giới như một phạm trù cần phân tích để hiểu được về những giới hạn và điều kiện để xác định một chuỗi giá trị hoạt động như thế nào.
- D. Do phân tích chuỗi giá trị thể hiện rõ các khía cạnh về giới, các nhà hoạch định chính sách có thể sử dụng phân tích chuỗi giá trị có yếu tố giới (GVCA) để hiểu được vị trí kinh tế và nhu cầu nâng cao vị thế của nữ giới và nam giới, tìm kiếm lợi nhuận về tài chính và lợi ích xã hội trong các quan hệ thương mại được gắn với một chuỗi giá trị. GVCA cũng có thể giúp hiểu rõ các mối liên kết vĩ mô, trung cấp và vi mô, phân biệt giữa những điều kìm hãm, nhu cầu và cơ hội xảy đến với các nhà sản xuất độc lập, công nhân làm thuê trong khu vực chính thức và phi chính thức và các tác nhân kinh tế khác. Do đó, GVCA có thể giúp xác định các chiến lược thích hợp để thúc đẩy nền kinh tế trong nước,

phát huy tối đa biên độ của các mối liên kết. Ô số 4 sẽ cung cấp các định nghĩa và mô tả của công cụ GVCA.

- E. Trong quá trình xây dựng chính sách thương mại xoay quanh các chuỗi giá trị thương mại toàn cầu, một điều rất hữu ích là xác định các những yếu tố tác động có khía cạnh giới trong thương mại và gợi ý về những yếu tố ràng buộc về giới đối với sự thành công hay thất bại của chính sách.
- F. Những hình thức phân biệt đối xử về giới trong các hoạt động thương mại có thể là:
- Về mặt cung: nữ giới không có đủ điều kiện để tận dụng các cơ hội để tham gia các hoạt động thương mại bởi vì họ bị hạn chế về quỹ thời gian do phải chịu trách nhiệm thực hiện các công việc không được trả lương, và cũng do sự thiếu đầu tư vào công tác giáo dục và đào tạo kỹ năng dành cho trẻ em gái và nữ giới, thiếu cơ sở hạ tầng phù hợp để đưa sản phẩm ra thị trường, hoặc thiếu khả năng cạnh tranh phát sinh từ chính đặc thù của một số hoạt động sản xuất cụ thể mà nữ giới đảm nhận.
 - Về mặt cầu: các hình thức phân biệt đối xử và bất bình đẳng giới trong các cơ hội được tiếp cận thị trường và các dịch vụ hỗ trợ thị trường trong khu vực tư nhân và khu vực công, thiếu ý thức về những sản phẩm đã có.
 - Về mặt thể chế hoặc tổ chức: thiếu cơ hội được đào tạo đã hạn chế khả năng xử lý các vấn đề liên quan đến xúc tiến thương mại, cũng như khả năng giải quyết các rào cản đối với việc hợp thức hóa các hoạt động không chính thức.

Ô SỐ 3: PHÂN TÍCH VỀ CHUỖI GIÁ TRỊ GIỚI

Theo Tổ chức Lao động Thế giới, “một chuỗi giá trị là tập hợp các yếu tố sản xuất được kết hợp lại theo định hướng mục tiêu cần đạt được, đó là các yếu tố như: đất đai, vốn, nguyên liệu thô, lực lượng lao động, và thông tin nhằm tạo ra sản phẩm có tính thị trường vì có giá trị cao hơn tổng tất cả chi phí đầu vào” (Mayoux và Mackie 2007). Nói cách khác, một chuỗi giá trị (VC) là một hệ thống bao gồm rất nhiều công đoạn mà ở đó các nhân tố khác nhau thực hiện các quy trình cụ thể trong hoạt động sản xuất, tạo thêm giá trị và nghiên cứu thị trường, kết quả là một sản phẩm được hoàn thành có thể được mua và bán. Ví dụ, một chuỗi giá trị của sản phẩm sô-cô-la (Mayoux và Mackie 2007) bao gồm ca cao và các nguyên liệu thô khác; nhân công; công nghệ (máy móc); kiến thức và thông tin về cách làm ra sô-cô-la có thể đáp ứng được các tiêu chuẩn về chất lượng, cũng như thông tin thị trường khác; và cơ sở hạ tầng giao thông chuyên chở như là xe tải và tàu thủy.

Khung khái niệm về phân tích chuỗi giá trị (VCA) sắp xếp và phân loại các quy trình kinh tế, gồm các bước và nhân tố khác nhau trong chuỗi, mối quan hệ giữa chúng, giá trị gia tăng được tạo ra ở giai đoạn nào và như thế nào, và giá bán sản phẩm ra thị trường được phân phối thông qua chuỗi giá trị như thế nào. Trong ví dụ về sô-cô-la, một phân tích chuỗi giá trị được thực hiện ở Madagasca đã chỉ ra rằng hầu hết các giá trị gia tăng đều được phát sinh ở những công đoạn được diễn ra ở ngoài nước, chứ không phải là từ những công nhân trồng ca cao và những người xuất khẩu.

Một phân tích chuỗi giá trị toàn diện cũng có thể chỉ ra được các tác động đối với môi trường ở mỗi công đoạn trong chuỗi, và những chi phí vô hình phải trả cho các tác động đó. Môi trường vẫn luôn hỗ trợ đắc lực cho các chuỗi giá trị.

VÌ SAO THỰC HIỆN PHÂN TÍCH CHUỖI GIÁ TRỊ CÓ YẾU TỐ GIỚI?

Phân tích chuỗi giá trị có tính đến các vấn đề giới hướng đến giải quyết các cạnh giới của mỗi công đoạn trong chuỗi giá trị bằng cách tập trung xem xét cách thức các mối quan hệ giới ảnh hưởng đến các phần khác nhau trong chuỗi. Điều này sẽ giúp xây dựng các thủ tục kinh doanh và những đặc điểm của môi trường tổng thể mà ở đó nữ giới và nam giới tham gia điều hành, và qua đó xác định các yếu tố quyết định vị trí tương ứng của chúng trong chuỗi giá trị này.

Vì vậy, phân tích chuỗi giá trị có tính đến các vấn đề giới sẽ giúp ta hiểu được bản chất và nguyên nhân biến/thay đổi ở các khía cạnh khác biệt về giới trong các quá trình sản xuất kinh tế. Theo đó, phân tích này sẽ cho phép xác định các thách thức và cơ hội, cũng như các điểm đòn bẩy để có sự can thiệp nhằm giải quyết sự phân biệt đối xử theo giới và giúp cho đối tượng phụ nữ nghèo được chuyển lên các giai đoạn cao hơn trong chuỗi giá trị.

Như vậy, phân tích chuỗi giá trị có yếu tố giới có thể được sử dụng để hiểu vì sao các lợi ích tiềm năng của thương mại không đến được với phụ nữ nghèo. Phân tích chuỗi giá trị cũng giúp xác định các nguyên nhân vì sao một số loại hình doanh nghiệp đặc thù gặp phải khó khăn hơn khi tiếp cận một số lĩnh vực kinh tế.

THỰC HIỆN PHÂN TÍCH CHUỖI GIÁ TRỊ CÓ YẾU TỐ GIỚI NHƯ THẾ NÀO?

Theo như định nghĩa của chuỗi giá trị giới ở trên, bước cơ bản là để chia nhỏ các bước trong chuỗi nhiều nhất có thể để xác định các khâu khác nhau giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng cuối cùng, xây dựng sơ đồ chuỗi giá trị thể để hiện các mối quan hệ giữa các khâu trong chuỗi và các yếu tố liên quan. Dữ liệu từ các khâu trong chuỗi giá trị nên được thu thập để bổ sung vào sơ đồ bằng cách chỉ ra, ví dụ, những công đoạn nào giúp tạo thêm giá trị, có bao nhiêu người tham gia vào các công đoạn khác nhau và mức thu nhập của họ là bao nhiêu.

Phân tích chuỗi giá trị có yếu tố giới đặt ra những vấn đề cụ thể về các mối quan hệ giới, các chiến lược bình đẳng giới, và vị trí của nam giới và nữ giới trong mỗi giai đoạn của chuỗi giá trị, với mục tiêu căn bản là giải đáp các câu hỏi trọng tâm trong phân tích giới:

Mỗi câu hỏi cần 2 câu trả lời tách biệt, một cho nam giới và một cho nữ giới.

- Gánh nặng của công việc được trả lương và không được trả lương lên nữ giới và nam giới trong chuỗi giá trị là gì?
- Nữ giới và nam giới có thể tiếp cận và kiểm soát được các nguồn lực cần thiết không? Những nguồn lực còn thiếu là gì? Tại sao?
- Lợi ích thu được về mặt vật chất/ hữu hình và chi phí đối với nữ giới và nam giới trong chuỗi giá trị là gì?
- Lợi ích vô hình thu được và chi phí đối với nữ giới và nam giới trong chuỗi giá trị là gì?
- Viễn cảnh cho sự thay đổi tiến bộ của nữ giới và nam giới trong chuỗi giá trị là gì?
- Nữ giới và nam giới có thể xác định các ưu tiên đến mức độ nào và quy tắc chi phối đến chuỗi giá trị?
- Vị trí của nữ giới và nam giới trong chuỗi giá trị tương quan thế nào với vị trí của họ trong các ngành khác của đất nước.

Hoặc

- Vị trí của nữ giới và nam giới tương quan thế nào với vị trí của họ trong chuỗi giá trị ở các nước khác đang cạnh tranh trên cùng thị trường?
- Các tác động về môi trường ở mỗi bước trong chuỗi giá trị ảnh hưởng đến nam giới và nữ giới như thế nào?

Dựa theo nghiên cứu của Mayoux và Mackie (2007)

E. THƯƠNG MẠI TIỂU NGẠCH KHÔNG CHÍNH THỨC

- A. Hoạt động thương mại xuyên biên giới không chính thức trên quy mô lớn thường được thực hiện ở nhiều nước Châu Á để tránh các quy định và thủ tục chính thức hiện hành, và ở ngay cả các nước áp dụng các biện pháp nghiêm ngặt đối với các hoạt động thương mại quốc tế. Thường thì các hoạt động thương mại tiểu ngạch không chính thức buôn bán những mặt hàng nhu yếu phẩm, những hàng hóa và dịch vụ cần cho sinh hoạt hàng ngày (ví dụ: thực phẩm thiết yếu, thuốc lá, bia), và thường sẽ tận dụng được những lợi thế từ sự chênh lệch giá cả giữa các quốc gia, nhưng thỉnh thoảng hình thức thương mại này cũng trao đổi các hàng hóa lâu bền đắt tiền hơn (ví dụ: đồ dùng gia đình, thiết bị điện tử gia dụng, xe hơi). Đặc tính không chính thức của các hoạt động thương mại này đôi khi bị chổng chéo với các hoạt động trái phép như buôn lậu vũ khí, ma túy và buôn bán người.
- B. Một nghiên cứu của Viện Chính sách An ninh và Phát triển tại Myanmar đã ước tính rằng hoạt động thương mại tiểu ngạch không chính thức chiếm tới 25% tỷ trọng thương mại của Myanmar và có giá trị lên tới 1 tỷ USD trong năm 2006; phần lớn các hoạt động thương mại này là với Trung Quốc và Thái Lan (Set Aung 2009). Các hoạt động thương mại tiểu ngạch không chính thức đã được thực hiện như là một chiến lược quan trọng để tạo thu nhập, qua đó, các hoạt động thương mại này đã góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, tạo ra việc làm và phúc lợi xã hội. Tuy nhiên, thực tế cho thấy lợi ích từ thương mại tiểu ngạch phân chia không đồng đều cho những người trẻ tuổi, mặc dù nữ giới mới thực sự là những người tham gia vào khâu vác và buôn bán khi họ không phải thực hiện những công việc chăm sóc. Do vậy thương mại tiểu ngạch không chính thức được xem như có những tác động cụ thể về giới.
- C. Khi nữ giới tham gia vào các hoạt động thương mại này, họ có thể sẽ phải chịu nhiều nguy cơ bị quấy rối và bạo hành từ phía các đối tác nam, các nhân viên chính phủ và cả những người họ

hàng là nam giới khi những người này muốn kiểm soát nguồn thu nhập từ các hoạt động thương mại.

Khi việc buôn bán cá nước ngọt phát triển giữa Campuchia và Thái Lan, và biên giới được mở cửa, những phụ nữ tiểu thương đã chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Biên giới mở cửa và thiếu sự quản lý nhà nước thực sự tạo ra nhiều hạn chế hơn về thương mại với một số lượng lớn (30) những thể lực trực lợi tô kinh tế ở cả hai bên biên giới. Chính sách mở cửa biên giới đã giúp tăng cường các hoạt động thương mại và nhu cầu về cá, tuy nhiên các nhà buôn lớn với sức mua khổng lồ cùng với chi phí vận chuyển tiết kiệm được đã có thể đảm bảo được nguồn cung cá và gia tăng uy tín với các nhà buôn. Các nữ tiểu thương đã cố gắng để không bị gạt ra ngoài bằng cách thiết lập các mạng lưới xã hội, tuy nhiên họ không đạt được nhiều thành công.⁶

F. TIỀM NĂNG LỒNG GHÉP BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VỚI CÁC CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI

- A. Trước những vấn đề quan trọng rõ ràng về bình đẳng giới trong tự do hóa thương mại quốc tế, Ô số 4 sẽ nêu ra một số giải pháp chung về chính sách có thể áp dụng ở cấp quốc gia nhằm giải quyết các vấn đề bất bình đẳng giới trong thương mại quốc tế.

⁶ “Chính sách biên giới có tác động đến giới: Tác động của chính sách mở cửa biên giới giữa Cam pu chia và Thái Lan lên những tiểu thương nữ” *African and Asian Studies* 7, pp. 1-17.

Ô SỐ 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHUNG VỀ CHÍNH SÁCH CÓ THỂ ÁP DỤNG Ở TẦM QUỐC GIA NHẪM GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Các nước thành viên của Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên Hợp Quốc (UNCTAD) đã triệu tập một hội nghị bàn tròn về thương mại và giới vào tháng 6, năm 2004 - hội nghị UNCTAD XI - ở Sao Paulo.

Các thành viên tham gia hội nghị bàn tròn đã đề xuất những giải pháp trong nước sau mà các quốc gia có thể thực hiện nhằm giải quyết vấn đề bất bình đẳng trong thương mại quốc tế:

- Tăng cường cơ hội được tiếp cận giáo dục và đào tạo kỹ năng dành cho nữ giới và trẻ em gái.
- Các biện pháp nhằm giảm thiểu phân biệt đối xử trong thị trường lao động.
- Tăng khả năng tiếp cận các thông tin về thị trường xuất khẩu và các khoản cho vay tín dụng (không chỉ là quỹ tín dụng nhỏ) đối với doanh nhân nữ.
- Bình đẳng giới trong các quyền về đất đai và các nguồn tư liệu sản xuất khác.
- Giảm bớt bạo hành đối với phụ nữ, nếu không có được điều này thì nữ giới không thể hưởng lợi từ các quyền khác.
- Hỗ trợ cho phụ nữ trong thiên chức sinh nở và tái sản xuất sức lao động, ví dụ như hỗ trợ các chương trình nuôi dưỡng trẻ em và nhà giữ trẻ.
- Tăng cường việc lồng ghép và chủ động thực hiện, nhất quán các chính sách về bình đẳng giới trong tất cả các cơ quan chính phủ.

Nguồn: Fernandez-Layos và Specht (2004).

- B. Các tổ chức xã hội dân sự có thể sử dụng một số công cụ khác nhau được nêu trong UNCTAD (2004, chương 12) để dự báo những tác động khác biệt về xã hội, bao gồm cả những ảnh hưởng tiêu cực có thể có, từ các chính sách và hiệp ước có thể xảy đến với phụ nữ và các nhóm yếu thế khác. Những đánh giá có tính dự báo sẽ cho phép chúng ta có thời gian cần thiết để điều chỉnh chính sách nhằm giải quyết các vấn đề đã được nêu ra.
- C. Những đánh giá về tác động của thương mại và bình đẳng giới góp phần dẫn đến sự chuyển đổi trong đánh giá về chính sách thương mại từ phương pháp chỉ mang tính kỹ thuật dựa trên hiệu quả và tập trung chủ yếu vào các yếu tố như tăng trưởng, chi phí sản xuất và giá cả, sang cách đánh giá định tính hơn về phát triển nguồn nhân lực, giảm đói nghèo và các khía cạnh bình đẳng giới trong chính sách thương mại. Do đó những đánh giá này có thể mở ra cơ hội để nữ giới nghèo và nam giới có thể tham gia vào các quá trình hoạch định chính sách thương mại ở cấp quốc gia.
- D. Bản chất và phạm vi của các lợi ích thương mại có xu hướng thay đổi theo mức độ về quyền sở hữu và kiểm soát của nữ giới đối với các doanh nghiệp liên quan.
- Ở cấp độ doanh nghiệp: Hầu hết các doanh nghiệp xuất khẩu mang lại lợi nhuận hoặc lợi tức đáng kể cho người sở hữu là những doanh nghiệp mà ở đó người sản xuất có tư cách thành viên và được tham gia đầy đủ vào các hoạt động của doanh nghiệp; chủ sở hữu và nhà sản xuất nữ ở khu vực nông thôn là một và giống như nhau, cùng chia sẻ cổ tức với nhau.
 - Các doanh nghiệp cổ phần: Phụ nữ có được những lợi ích phi kinh tế đáng kể trong việc xây dựng lòng tin, tự lập và độc lập kinh tế - cũng như nâng cao vị thế trong cộng đồng.
 - Các doanh nghiệp sở hữu tư nhân: các doanh nhân hưởng lợi trực tiếp từ lợi nhuận thu được. Người lao động nam và nữ ở nông thôn sẽ được hưởng lợi nếu mục đích và định

hưởng của các chủ doanh nghiệp có các ưu tiên tạo ra phúc lợi cho những người lao động và những người sản xuất nghèo ở nông thôn. Mối liên kết giữa các chủ doanh nghiệp với cộng đồng nông thôn càng bền chặt thì các lợi ích kinh tế và phi kinh tế do doanh nghiệp tạo ra càng lớn.

- Nói chung, phụ nữ nông thôn có nhiều khả năng hưởng lợi ở các mức độ khác nhau từ các doanh nghiệp xuất khẩu hơn, nếu như họ là chủ sở hữu của doanh nghiệp hoặc kết nối với doanh nghiệp thông qua chuỗi cung ứng ngắn. Họ sẽ có khả năng hưởng lợi nhiều hơn nếu như họ là các nhà sản xuất độc lập chứ không phải là người làm thuê.
- E. Carr và Williams (2010) đã mô tả một trường hợp 'lý tưởng' khi đôi bên cùng có lợi, đó là trường hợp mà ở đó cả đất nước, doanh nghiệp và những nhà sản xuất/người lao động đều được hưởng lợi ở cả 3 cấp độ để doanh thu từ kim ngạch xuất khẩu có thể được mở rộng đồng thời với đời sống an sinh của nữ giới và nam giới ở nông thôn được cải thiện và môi trường cũng được bảo vệ.
- F. Hãy thảo luận về từng đề xuất ở dưới đây và xác định xem đề xuất nào đã được chính phủ của bạn triển khai thực hiện. Liệu chính sách đang được áp dụng có phù hợp cho tất cả hay chỉ cho một số đối tượng cụ thể? Hãy giải thích. Làm thế nào để các chính sách hiện hành của đất nước bạn được cải thiện từ góc độ giới?

MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH VÀ CHÍNH SÁCH

Các chính phủ phải triển khai một loạt các chính sách và quy định nhất quán đồng bộ để có thể tận dụng những lợi ích có được từ việc tăng trưởng các hoạt động thương mại.

CÁC HỆ THỐNG SẢN XUẤT VÀ TỔ CHỨC

- Các hoạt động sản xuất quy mô lớn và ít cá nhân hóa hơn có xu hướng đem lại tiềm năng lớn nhất trong hoạt động mở rộng xuất khẩu bởi có điều kiện sử dụng các trang thiết bị hiện đại nhiều hơn,

đảm bảo kiểm soát chất lượng tốt hơn và cung cấp lượng hàng hóa cần thiết trong thị trường xuất khẩu.

- Càng phân quyền và quy mô hoạt động càng nhỏ thì càng mở ra tiềm năng lớn hơn để nâng cao vị thế của phụ nữ, tăng tích lũy tài sản và tăng kiểm soát của nữ giới trong cuộc sống, tuy nhiên, nữ giới cũng sẽ phải đối mặt với những ràng buộc trong việc đáp ứng các nhu cầu thường là khắt khe của thị trường xuất khẩu.
- Khi tổ chức và quản lý thích hợp, sẽ không cần phải đánh đổi giữa thu nhập từ xuất khẩu với nâng cao vị thế của phụ nữ.

CÁC CHIẾN LƯỢC TIẾP THỊ

- Thị trường dành cho thương mại bình đẳng còn tương đối nhỏ nhưng đang dần phát triển và tác động đến các khách hàng ở Bắc bán cầu phải suy nghĩ về những hàng hóa thương mại công bằng hơn.
- Hướng đến thị trường dành cho các sản phẩm/hàng hóa hữu cơ hoặc những thị trường ngách dành cho các hàng hóa được làm từ những sản phẩm tự nhiên.
- Sử dụng các chiến lược quảng cáo cụ thể nhằm hướng đến thị trường phổ thông.

KHẢ NĂNG NHÂN RỘNG

Rất nhiều sáng kiến đã được nhân rộng. Ví dụ như: công nghệ được áp dụng để sản xuất các loại dầu ép lạnh tinh khiết ở Fiji là được chuyển giao từ các nước khác trong khu vực Thái Bình Dương, nơi mà phụ nữ ở nông thôn sử dụng công nghệ này để tạo ra tinh dầu sử dụng trong các sản phẩm làm đẹp và sau đó để xuất khẩu (xem ở Ô số 5 dưới đây).

TÍNH BỀN VỮNG

- Nâng cấp công nghệ, đa dạng hóa các sản phẩm mới, xây dựng cơ sở hạ tầng tốt hơn dành cho các nhà sản xuất ở nông thôn.
- Các khảo sát chỉ ra rằng các sản phẩm được phân phối cho cả thị trường thương mại bình đẳng và thị trường có cơ cấu tổ chức sẽ có nhiều khả năng giữ vững được vị trí của mình trong những giai đoạn suy thoái kinh tế hơn là những sản phẩm được phân phối cho thị trường bán lẻ thông thường.
- Tính bền vững về môi trường có liên quan đặc biệt trong trường hợp của các sản phẩm gỗ và lâm sản tự nhiên khác:
 - Ở Fiji, truyền thống sử dụng các sản phẩm từ gỗ và cây trồng đang được phục hồi, theo đó cây cối và thực vật được người dân nông thôn chăm sóc tốt hơn. (Ô số 5)
 - Ở Ấn Độ, những bông hoa khô thì thân thiện với môi trường hơn là hoa tươi mới cắt bởi người dân tận dụng thực vật thu hoạch được từ những khu đất hoang hoặc đất nông nghiệp không còn canh tác được chứ không phải trồng trên đất nông nghiệp vốn để dành cho trồng cây lương thực. (Ô số 6)

Ô SỐ 5: TRƯỜNG HỢP CỦA CÔNG TY PURE FIJI⁷

Pure Fiji là một công ty chuyên về sản phẩm chăm sóc cơ thể tự nhiên ở Fiji, công ty này đảm bảo có sự quan tâm đến môi trường và đời sống an sinh của phụ nữ nông thôn và cộng đồng địa

⁷ Carr, M. (2010) "Một Doanh nghiệp Đẹp: Trường hợp của công ty Pure Fiji", *Câu chuyện Thương mại: Những kinh nghiệm về Giới và Thương mại*. Commonwealth Secretariat, 2010, UK pp. 195-200



phương trong khi vẫn là một công ty làm ăn có lãi và góp phần làm tăng kim ngạch xuất khẩu của đất nước.

Pure Fiji, là công ty dành cho nữ giới, là nhà sản xuất các sản phẩm có gốc tự nhiên dùng trong nhà tắm và dưỡng thể, xuất khẩu các sản phẩm làm đẹp tới các thị trường ngách ở Australia, Châu Âu và Mỹ. Ở trong nước thì công ty này bán các sản phẩm của mình ở các cửa hàng thuộc phân khúc thị trường cao cấp hơn và tại các khách sạn du lịch. Pure Fiji được xây dựng với các nguyên tắc sau: sự bền vững về môi trường, bền vững về văn hóa và xã hội, hỗ trợ thông qua trao quyền và hỗ trợ thông qua giáo dục.

Các sản phẩm được sản xuất dựa trên các phương thức truyền thống của các đảo ở khu vực Thái Bình Dương, với nguyên liệu thô và đồ thủ công mỹ nghệ được hơn 600 thợ thủ công nam và nữ ở cộng đồng nông thôn cung cấp. Hoạt động này thúc đẩy các sáng kiến từ phía cộng đồng địa phương trong việc cung cấp nguyên liệu, thành công trong việc đưa những sản phẩm mang nét truyền thống của đảo mình ra thị trường quốc tế và tránh việc phải nhập khẩu nhiều hàng hóa. Điều này đã đem lại kết quả “đôi bên cùng có lợi” thông qua việc đạt được các mục tiêu kinh doanh và xây

⁸ Ảnh: <http://www.fao.org/ag/magazine/9810/spot3.htm>

dựng được thị trường xuất khẩu, và đồng thời tạo ra công ăn việc làm cho cộng đồng nông thôn dựa vào nghề thủ công và những kỹ năng truyền thống.⁹

Nền tảng của chuỗi các sản phẩm chăm sóc cơ thể của Pure Fiji là tinh dầu dừa nguyên chất, được chiết xuất từ cùi dừa chỉ vài giờ sau khi thu hoạch theo một quy trình được gọi là chiết xuất vi mô trực tiếp. Những người phụ nữ trong cộng đồng nông thôn trước giờ vẫn thu thập những cùi dừa trên những hòn đảo xa xôi hẻo lánh giờ đây đã được hưởng lợi từ một nguồn thu nhập mới có tác động ngay lập tức đến chất lượng sống của họ. Nguồn dầu dừa dồi dào này (phần lớn được chiết xuất tại chỗ) cũng góp phần phục hồi những công dụng của dầu dừa trước đây trong làng xã, được các thầy lang truyền thống ở địa phương tái sử dụng để chữa trị cho những người mắc bệnh ngoài da và chứng ốm vặt khác.

Pepa Ni Viti, dự án làm giấy thủ công của Pure Fiji để đóng gói xà phòng và các mặt hàng văn phòng phẩm, cũng hầu như hoàn toàn được phụ nữ trong cộng đồng nông thôn vận hành, giúp nâng cao vị thế của họ theo cách mà họ chưa từng được trải nghiệm trước đây. Bên cạnh việc được dạy làm giấy, nữ giới còn được tập huấn cơ bản về kinh doanh. Họ tổ chức làm việc theo ca để một nhóm có thể làm trong khi các nhóm khác có thể chăm sóc con cái và tham gia vào các hoạt động chung của làng. Nghề làm giấy đã đem lại nguồn thu nhập lớn cho cộng đồng và với sự nguồn thu nhập thêm này, phụ nữ có thể có đủ tiền để trang trải chi phí học hành.

Pure Fiji luôn luôn tin tưởng rằng chỉ có thể đạt được thành công nếu biết chia sẻ. Người dân ở Fiji chính là những người luôn gìn giữ và chăm sóc những nguồn tài nguyên độc nhất ở đảo và họ phải

⁹ Lodha, A. (2010) Hoạt động Thương mại Nữ rộ: Trường hợp của nghề làm hoa Ramesh ở Ấn Độ, *Câu chuyện Thương mại: Những kinh nghiệm về Giới và Thương mại* Commonwealth Secretariat, 2010, UK pp. 203-206.

có cơ hội được chủ động tham gia vào các hoạt động mang lại lợi ích cho cả đôi bên. Bảo vệ môi trường chỉ có thể đạt được thông qua sự tham gia đầy đủ của cộng đồng nông thôn, những người có quyền sở hữu các sản phẩm tự nhiên được sử dụng trong kinh doanh. Đó là điều cần thiết để có được thị trường đa dạng. Ví dụ, nếu như thị trường trong nước yếu hơn, thì các hoạt động xuất khẩu sẽ đóng vai trò là nguồn tạo thu nhập. Ngược lại, nếu xuất khẩu giảm, thì thị trường mới sẽ được xây dựng và phát triển ở trong nước.

Ô SỐ 6: TRƯỜNG HỢP CỦA NGHỀ LÀM HOA RAMESH Ở ẤN ĐỘ¹⁰

Ramesh Flowers (Nghề làm hoa Ramesh)¹¹ khởi đầu là một nghề thủ công quy mô nhỏ vào năm 1982 và đã phát triển thành một doanh nghiệp kinh doanh được công nhận trên toàn cầu đem lại cơ hội việc làm và thu nhập cho hàng ngàn phụ nữ nghèo ở nông thôn và thành thị từ việc thu thập và chế biến hoa khô xuất khẩu.

Mặc dù động cơ kinh doanh rõ ràng là quan trọng, nhưng Ramesh Flower cũng hướng đến những mục tiêu khác, như là xã hội và môi trường. Mục tiêu bao gồm tạo ra thu nhập cho người nghèo ở nông thôn từ việc thu thập cây hoa dại thường vẫn bị bỏ đi, tạo việc làm cho phụ nữ nghèo ở đô thị thông qua chế tác hoa dại và góp phần bảo vệ môi trường vì nguồn nguyên liệu sản xuất chủ yếu là những cây hoa dại vốn có thể dễ dàng mọc lên lại chứ không phải là những loại hoa được trồng trên đất nông nghiệp như là trong trường hợp trồng hoa tươi để xuất khẩu.

Vào năm 2010, Ramesh Flowers đã đạt doanh thu 17.5 triệu USD từ việc biến đất nông nghiệp không còn canh tác được thành nguồn thu nhập. Nó vẫn là một mô hình kinh doanh hộ gia đình với sự tham gia của năm thành viên trong gia đình.

Nhà máy có quy mô cơ sở hạ tầng lớn và sử dụng gần 2000 nhân công, 95% trong số đó là nữ giới. Phần lớn các lao động nữ này được nhìn nhận là có phẩm chất nhẫn nại, có ý thức tiết kiệm, nhiệt tình tham gia và có sự sáng tạo. Nhân viên hành chính gồm 150 người, đều là nam giới. Phụ nữ làm việc chín tiếng một ngày và họ được trả công theo mức lương tối thiểu áp dụng trên toàn quốc là 80 Rs (1.62 \$ Mỹ) một ngày và được trả lương theo tháng.

¹⁰ Indiamart (n.d.). 'Dry Flower Industry', <http://www.dry-flowers.nat/dry-flower-industry.html>

¹¹ Image from http://digitalmedia.worldbank.org/slideshow/?slideshow_id=116

Điều kiện làm việc tốt hơn so với các công việc khác dành cho phụ nữ nghèo. Công nhân nữ được đào tạo tay nghề từ chính quá trình làm việc. Tất cả họ đều được bảo hiểm tai nạn (lên đến 50000 Rs). Họ được hưởng 84 ngày nghỉ thai sản có lương từ quỹ bảo hiểm nhà nước cho người lao động và được Quỹ tiết kiệm công đoàn chi trả theo các quy định của pháp luật. Công nhân được nhận một món quà cưới trị giá 3000 Rs. Có một chương trình giáo dục cao hơn và một chương trình sách vở miễn phí dành cho con em của người lao động, cũng như có các nhà giữ trẻ trong nhà máy. Với phương thức sử dụng và chế biến từ nguồn nguyên liệu thô đảm bảo không gây hại đến môi trường, nên bản thân các nhà máy cũng đạt được tính bền vững về sinh thái. Ví dụ, sử dụng hệ thống năng lượng mặt trời để đun sôi nước dùng trong công đoạn nhuộm hoa và sử dụng nhà kính để cung cấp nhiệt năng mặt trời để sấy khô cây hoa đại.

Ở cấp độ môi trường, tập trung sử dụng những loại cây hoa đại có thể dễ dàng mọc lại, và những chất thải nông nghiệp như vỏ quả bông đã đảm bảo được nguồn cung đầu vào bền vững và tránh được việc phải chuyển đổi đất trồng cây lương thực sang đất trồng cây phi lương thực xuất khẩu.

Cũng cần lưu ý rằng, vì ngành làm hoa khô không được hưởng lợi từ chương trình hỗ trợ của chính phủ đối với những ngành công nghiệp nhỏ nên ít bị ảnh hưởng hơn những ngành khác khi mà chương trình hỗ trợ của chính phủ bị bãi bỏ khi nền kinh tế được tự do hóa.

III. CÁC CHUYÊN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN THƯƠNG MẠI

Mục tiêu học tập: g iới thiệu về sự phức tạp phát sinh khi bổ sung những vấn đề mới vào đàm phán thương mại, những vấn đề mà tác động của chúng vẫn còn chưa rõ ràng.

A. QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ LIÊN QUAN ĐẾN THƯƠNG MẠI (TRIPS)

- A. Các cơ chế về quyền sở hữu trí tuệ mang đến cho người sở hữu sự độc quyền về cơ hội được tiếp cận và sử dụng tài sản trí tuệ đó, ví dụ như những quyền liên quan đến thực phẩm, dược phẩm, và thông tin. Những cơ chế này mang lại cho những người sở hữu tài sản trí tuệ quyền được thu phí khi tiếp cận và sử dụng tài sản của họ và quyền truy cứu trách nhiệm chống lại những người vi phạm những quyền này. Sự phát triển của thị trường về quyền sở hữu trí tuệ trên quy mô toàn cầu đã thúc đẩy nhiều tập đoàn tìm kiếm xây dựng cơ chế cấp bằng sáng chế chung cho các nước thành viên WTO do phần lớn cơ chế cấp bằng sáng chế chỉ mới thuộc thẩm quyền tài phán ở cấp quốc gia.

- B. Liên quan đến cơ chế về quyền sở hữu trí tuệ về thương mại có ba vấn đề nổi lên có liên hệ tới bình đẳng giới và nâng cao vị thế của phụ nữ. Đó là: tác động đến khả năng kiểm soát của phụ nữ về kỹ thuật nhân giống bằng hạt, một hoạt động được phân công truyền thống cho nữ giới trong sản xuất nông nghiệp; tác động đến cơ hội tiếp cận của phụ nữ đối với các loại thuốc chữa bệnh, bao gồm các loại thuốc chữa HIV/AIDS, do họ được phân công theo truyền thống là thực hiện chức năng chăm sóc trong gia đình; cũng như là cơ hội để nữ giới tiếp cận và kiểm soát thông tin và các sản phẩm văn hóa.
- C. Tiến bộ trong công nghệ sinh học, bao gồm sự phát triển đa dạng các loại hạt giống mới, đã làm sản sinh ra sự bất bình đẳng càng được hoạt động bảo hộ các giống cây trồng và các chế độ có liên quan đến sở hữu trí tuệ củng cố. Điều này đặc biệt gây hại đến sinh kế vì việc kinh doanh các sản phẩm công nghệ sinh học mới sẽ làm mất đi cơ hội có thu nhập cho phụ nữ chứ không phải tạo thêm.
- D. Ở Thái Lan, rất nhiều tổ chức xã hội dân sự có vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền và vận động để đảm bảo cơ hội được tiếp cận với các loại thuốc điều trị HIV/AIDS vốn rất quan trọng trong chăm sóc những người sống chung với HIV/AIDS. Nghĩa vụ chăm sóc của người phụ nữ có thể được giảm bớt hay nặng nề hơn tùy thuộc vào cơ hội được tiếp cận thuốc men và các dịch vụ liên quan. Xem thêm trường hợp của người dân Ấn Độ được đề cập ở Ô số 7.
- E. Các nguồn thông tin và sản phẩm văn hóa có thể có những đặc tính của hàng hóa công phục vụ cho các nhu cầu của xã hội. Những hàng hóa này không chỉ phục vụ mục đích mang lại niềm vui như giải trí mà chúng còn có thể có vai trò như đối thoại vượt qua các rào cản giữa các nhận dạng giới và thúc đẩy tính đoàn kết. Đối thoại này cũng có thể mang lại tiếng nói cho những đối tượng bị gạt ra bên lề. Các cơ chế bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cần được cân bằng với những mục đích xã hội này.

Ô SỐ 7: HIỆP ĐỊNH TỰ DO THƯƠNG MẠI

Liên minh Châu Âu và Ấn Độ đang cố gắng những nỗ lực cuối cùng trong đàm phán về Hiệp định Tự do Thương mại. Theo những tiết lộ không chính thức, rõ ràng rằng Liên minh Châu Âu, có vai trò trung gian trong ngành công nghiệp dược phẩm, đang tạo áp lực lớn đòi chính phủ Ấn Độ phải chấp nhận các thay đổi trong chính sách về giấy phép độc quyền vốn dĩ vẫn bảo vệ ngành sản xuất thuốc gốc (generic drug) của Ấn Độ.

Trong năm 2012, thuốc gốc được sản xuất ở Ấn Độ cung cấp đến 80% tổng số thuốc chữa AIDS ở các nước đang phát triển, giúp cho hàng triệu người được sống sót. Ngay sau khi thuốc gốc được đưa ra thị trường, giá của chúng đã giảm tới 99%! Năm 2008, trong số 100 nước có nhu cầu về thuốc kháng virus, 96 nước đã mua thuốc do Ấn Độ sản xuất. Nếu việc sản xuất các loại thuốc gốc hay giá thuốc rẻ bị đe dọa thì sinh mạng của hàng triệu người cũng sẽ chịu nhiều rủi ro.

Liên minh Châu Âu đang ra yêu sách phải có ba sự nhượng bộ lớn. Đầu tiên, phải có sự thay đổi trong cái được gọi là “độc quyền dữ liệu”, ảnh hưởng từ thay đổi này có thể gây trì hoãn quá trình đăng kí các loại thuốc gốc có thể là trong nhiều năm và như thế sẽ ngăn không cho các loại dược phẩm này được sớm lưu hành trên thị trường. Thứ hai là, phải có sự thực thi nghiêm ngặt hơn và mở rộng phạm vi điều chỉnh các quy định về tài sản trí tuệ để các công ty dược phẩm có tên tuổi trên thị trường có thể thực hiện những vụ kiện tụng, thậm chí là chống lại Chính phủ Ấn Độ trong những phiên tòa kín, mà nguyên nhân chỉ thuần túy mang tính hình thức. Theo quá trình này, công ty sản xuất thuốc gốc, các nhà cung cấp thứ ba và người mua có thể bị trói buộc vào những vụ kiện tụng liên tu bất tận. Thứ ba là, phải nghiêm khắc thực hiện các biện pháp kiểm soát biên giới khắt khe đến mức phi lý để cho phép các cán bộ hải quan có quyền thu giữ các loại thuốc gốc dành cho những bệnh nhân ở các nước đang phát triển.

Nếu chỉ vì lợi ích do những lời hứa về tăng trưởng thương mại mà chính phủ Ấn Độ thỏa hiệp với những yêu sách này thì có thể thấy trước thiệt hại về nhân mạng đối với vô số đàn ông, đàn bà và trẻ em. Có những khía cạnh mỉa mai thật khủng khiếp. Hiệp định tự do thương mại đến vào đúng thời điểm khi chúng ta biết làm thế nào để đánh bại đại dịch AIDS, và chiến thắng này hoàn toàn nhờ vào các loại thuốc có giá thành thấp. Hơn thế nữa, FTA đến chính xác vào thời điểm khi các nguồn tài trợ đang cạn dần, cạn kiệt đến mức Quỹ Toàn cầu Phòng chống AIDS, bệnh Lao và bệnh Sốt rét cũng đã phải hủy bỏ đợt tài trợ gần nhất.

Nếu ngành sản xuất thuốc gốc ở Ấn Độ, một ngành hầu như được cả thế giới trông chờ, giờ đây phải chịu sự kìm kẹp bởi các quy định về sở hữu trí tuệ tai ác thì cuộc tấn công vào những người nghèo và những đối tượng dễ bị tổn thương khác trên trái đất này coi như là hoàn tất.

Lewis, S. 2012 Dean's Signature Speaker Series, Ted Rogers School of Management, Ryerson University, Toronto, February 13, 2012. <http://aids-freeworld.org/Publications-Multimedia/Speeches/The-Diabolical-Consequences-of-EU-India-Free-Trade-Agreement>.

B. GATS VÀ CÁC QUY ĐỊNH TRONG NƯỚC

- A. Một chủ đề đặc biệt gây tranh cãi trong chính sách thương mại quốc tế đó là khi nào các quy định trong nước có thể được phân loại như một hàng rào phi thuế quan. Các cuộc tranh luận đã được thực hiện theo Hiệp định về Hàng rào Kỹ thuật đối với Thương mại và Hiệp định về các Biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch Thực vật cũng như theo các quy định chi phối các ngành dịch vụ được nêu trong Hiệp định chung về Thương mại trong các ngành dịch vụ. Nhiều điểm gây tranh cãi trong số này vẫn còn đang được thảo luận hoặc vẫn đang được đàm phán. Rất khó để có thể phân định rạch ròi giữa các tiêu chuẩn xã hội và rào cản thương mại.

- B. Cơ hội tiếp cận thị trường của các sản phẩm từ các nước đang phát triển có thể bị hạn chế bởi các điều luật quy định về tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu. Ví dụ, tại Sri Lanka, vai trò của phụ nữ trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm có thể được tăng cường nếu họ được quan tâm và bố trí chủ yếu làm những việc liên quan đến sấy khô và chế biến. Kiến thức của phụ nữ về những kỹ thuật xử lý nông sản sau khi thu hoạch sẽ đem lại nhiều tiềm năng để cải thiện triển vọng xuất khẩu.

C. CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VÀ CÁC HIỆP ĐỊNH ĐA PHƯƠNG VỀ MÔI TRƯỜNG

- A. Các biện pháp chế tài trong thương mại đôi khi rất cần thiết để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường. Khoảng 20 hiệp định về môi trường đa phương có các quy định về việc tuân thủ này. Một điểm gây tranh cãi là mối quan hệ giữa các hiệp định về môi trường đa phương với các hiệp định WTO. Thế nên từ trước đến nay, không một quốc gia thành viên nào trong WTO viện đến Cơ quan Giải quyết Tranh chấp để có được sự giải thích thấu đáo. Trong Hội nghị Bộ trưởng Doha, các cuộc đàm phán bắt đầu xác định mối quan hệ giữa hai cơ quan này trong hệ thống luật pháp quốc tế. Vẫn chưa có quyết định nào được đưa ra cho đến tận thời điểm này.

BÀI TẬP 3:

Học viên dành 15-20 phút để thảo luận toàn thể những vấn đề liệt kê trong danh sách dưới đây. Câu hỏi định hướng cho cuộc thảo luận này là:

- Những chiến lược nào trong số các chiến lược này đang được triển khai thực hiện tại quốc gia của học viên? Những chiến lược nào trong số chúng đang được các đối tác thương mại lớn thực hiện?

- Thảo luận về những trường hợp khi quy định trong nước được một đối tác thương mại đưa ra như là rào cản thương mại. Chính phủ của bạn ứng phó như thế nào?
- Bạn có thể nghĩ ra được ví dụ hoặc trường hợp nào cho thấy việc áp dụng hoặc xóa bỏ các hàng rào phi thuế quan đã mang lại kết quả đặc biệt về giới? Chọn một trong những quy định dưới đây và thảo luận ở điểm nào nó có thể được coi là một rào cản thương mại. Những cái không bao giờ nên bị coi là rào cản thương mại và tại sao?
 - Các lệnh cấm nhập khẩu
 - Hạn ngạch chung hoặc hạn ngạch đối với các sản phẩm cụ thể
 - Quy định về nguồn gốc xuất xứ
 - Các điều kiện về chất lượng mà các nước nhập khẩu áp đặt đối với các nước xuất khẩu
 - Các điều kiện về vệ sinh và kiểm dịch thực vật
 - Điều kiện đóng gói
 - Điều kiện về nhãn hiệu
 - Tiêu chuẩn sản xuất
 - Môi trường pháp lý phức tạp
 - Những tiêu chí xác định một nước xuất khẩu có đủ điều kiện được nước nhập khẩu đưa ra
 - Những tiêu chí xác định một cơ sở xuất khẩu đủ điều kiện được nước nhập khẩu đưa ra
 - Các chứng từ thương mại bổ sung khác như chứng nhận xuất xứ, giấy chứng nhận tính xác thực, vv
 - Các quy định về an toàn lao động và sức khỏe
 - Luật lao động
 - Giấy phép nhập khẩu
 - Trợ cấp, thu mua, buôn bán của nhà nước, sở hữu nhà nước

- Trợ cấp xuất khẩu
- Cố định một mức giá nhập khẩu tối thiểu
- Phân loại sản phẩm
- Các phần hạn ngạch
- Kiểm soát và điều chỉnh thị trường ngoại hối
- Cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện
- Chính sách “khuyến khích dùng hàng nội” (“buy national”)
- Tiền tệ được định giá quá cao
- Luật sở hữu trí tuệ (bằng sáng chế, bản quyền tác giả)
- Giấy phép có giới hạn
- Cơ chế nhập khẩu theo mùa
- Thủ tục hải quan những nhiễu và/hoặc rườm rà

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Carr, M., Williams, M. 2010. *Trading Stories: Experiences with Gender and Trade*. Commonwealth Secretariat.

Caliari, A. and M. Williams. 2004. *Capacity of International Financial Institutions to Support Trade Liberalization in Low-Income and Vulnerable Countries*. Civil Society Briefing Paper for the 2004 Commonwealth

Finance Ministers Meeting, London, 26–29 July. Available at: <http://www.tradeobservatory.org/library.cfm?refID=37027> (accessed 9 June 2010).

Chakrabarti, S. 2009. *Gender dimensions of the informal sector and informal employment in India*. Presented to the Global Forum on Gender Statistics, Accra, Ghana, 26 – 28 January. Available at: http://unstats.un.org/unsd/demographic/meetings/wshops/Ghana_Jan2009/Doc41.pdf (accessed 30 September 2011).

Chen, M., J. Vanek and M. Carr. 2004. *Mainstreaming Informal Employment and Gender in Poverty Reduction: A Handbook for Policymakers and Other Stakeholders*. London: Commonwealth Secretariat. Available at: http://www.idrc.ca/openebooks/173-6/#page_111 (accessed 9 June 2010).

Fernandez-Layos, A.L. and B. Specht. 2004. *UNCTAD XI: A Missed Opportunity?* Available at: http://www.globalizacija.com/doc_en/e0039raz.htm (accessed 9 June 2010).

Ford, Nathan, et al. (2009). 'Challenge and co-operation: civil society activism for access to HIV treatment in Thailand.' *Tropical Medicine and International Health*. Volume 14, No. 3, Pages 258–266.

Gammage, S., H. Jorgensen and E. McGill. 2002. *Framework for Gender Assessments of Trade and Investment Agreements*. Washington, DC: Women's EDGE.

Harilal, K.N., N. Kanji, J. Jeyaranjan, M. Eapen and P. Swaminathan. 2006. *Power in Global Value Chains: Implications for Employment and Livelihoods in the Cashew Nut Industry in India – Summary Report*. London: International Institute for Environment and Development. Available at: <http://pubs.iied.org/pdfs/14514IIED.pdf> (accessed 10 October 2011)

International Gender and Trade Network-Asia. 2006. *Trade-Finance Linkages and Gender: Implications to Asian Women*. Available at: http://www.sarpn.org.za/documents/d0002554/Trade_Finance_Linkages_Aasian_women_2006.pdf (accessed 9 June 2010).

Kanji, N., C. Vijfhuizen, C. Braga and L. Artur. 2001. 'Cashing in on Cashew Nuts: Women Producers and Factory Workers in Mozambique.' In Carr, M. (ed.). *Chains of Fortune: Linking Women Producers and Workers with Global Markets*. London: Commonwealth Secretariat. Available at: <http://www.wiego.org/publications/Chains%20of%20Fortune%20Chapters/Kanji%20Vijfhuizen%20Braga%20Artur%20Cashing%20in%20on%20Cashew%20Nuts.pdf> (accessed 9 June 2010).

Khor, M. 2005. *Serious Effects of Free Trade Treaties*. Third World Network Features. Available at http://www.choike.org/nuevo_eng/informes/3312.html (accessed 9 June 2010).

Klasen, S. 1999. *Does Gender Inequality Reduce Growth and Development? Evidence from Crosscountry Regressions*. Background Paper for Engendering Development. Washington, DC.: World Bank.

Mayoux, L. and Mackie, G. 2007. *Making the Strongest Links: A Practical Guide to Mainstreaming Gender Analysis in Value Chain Development*. Geneva: International Labour Organization. Available at: http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/—ed_emp/—emp_ent/documents/instructionalmaterial/wcms_106538.pdf (accessed 9 June 2010).

Rodrik, D. 2001. *The Global Governance of Trade As If Development Really Mattered*. Background Paper. New York: United Nations Development Programme. Available at: http://www.wcfia.harvard.edu/sites/default/files/529__Rodrik5.pdf (accessed 9 June 2010).

Seguino, S. 2000. 'Gender Inequality and Economic Growth: A Cross-Country Analysis.' *World Development*. Volume 28, No. 7, Pages 1211-1230.

Set Aung, W. 2009. *The Role of Informal Cross-border Trade in Myanmar*. Institute for Security and Development Policy Asia Paper, September. Available at: http://www.isdp.eu/images/stories/isdp-main-pdf/2009_



*Empowered lives.
Resilient nations.*

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
25-29 Phan Bội Châu
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84 4) 3942 1495
Fax: (84 4) 3942 2267
Email: registry.vn@undp.org
www.undp.org.vn